

Theravāda
Mahāsi Sayādaw

Pháp Thế Gian

(Lokadhamma)



TK Pháp Thông dịch



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Thiền Sư Mahāsi Sayādaw

PHÁP THẾ GIAN

(Lokadhamma)

-HT Hộ Tông

-HT Hộ Nhẫn

Cùng các Bậc Trưởng Lão PGNT

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
(Thành kính dâng lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng
Chánh Biến Tri.)

Thiền Sư Mahāsi Sayādaw
Pháp Thế Gian
(Lokadhamma)



TK Pháp Thông Dịch

Mục Lục

Thiền Sư Mahāsi Sayādaw	1
PHÁP THỂ GIAN	1
(Lokadhamma)	1
Tựa	7
Giới Thiệu	11
Pháp Thể Gian Là Gì?.....	13
LOKADHAMMA.....	14
Tám Pháp Thể Gian	15
Giàu Sang và Hạnh Phúc Là Quan Trọng.....	19
Mọi Người Đều Thích Các Pháp Tốt.....	21
Tốt và Xấu Đi Chung Với Nhau	21
Người Ta Thường Hoan Hỷ Khi Gặp Điều Vừa Ý	22
Đức Phật và các bậc A-la-hán cũng phải gặp các Pháp Thể Gian	24
Phúc Lành Cao Thượng	26
Câu Hỏi.....	27
Câu Trả Lời Của Các Vị Tỷ Kheo.....	28
Sự Giải Thích Của Đức Phật.....	29
Không Thoát Khỏi Khổ.....	31

Yāsa và Ayāsa	31
Khen và Chê (Nindā và Pasanā)	32
Hạnh Phúc và Khổ Đau (Sukha và Dukkha)	33
Những Thuộc Tính Đặc Biệt Của Người Nghe Kinh.....	34
Suy Tư về Được Mất, Khen Chê.....	34
Thoát Khỏi Khổ	37
Cách Tốt Nhất Để Giữ Sạch Lo Lắng	38
Được Danh và Mất Danh	38
Khen và Chê.....	39
Mối Quan Hệ Giữa Khổ Đau Và Hạnh Phúc.....	40
Cách Chữa Rất Hiệu Quả	41
Mất Lợi (alabha) và Đức Phật	43
Câu Hỏi Của Đức Vua Milanda	48
Câu Trả Lời Của Thánh Tăng Nāgasena.....	49
Đức Phật Cũng Phải Dùng Lúa Ngựa.....	50
Vua Asoka và Nửa Quả Lý Gai	56
Đức Phật Cũng Có Lúc Không Ai Theo	57
Đức Phật Trước Những Lời Vu Khống	61
Lời Buộc Tội của Nàng Ciñcā.....	61
Lời Buộc Tội Của Sundari	63
Khổ Thân và Đức Phật	74
Thoát Khỏi Mọi Khổ Đau.....	79

Theo Bài Kinh Hạnh Phúc.....	80
Tại Sao Gọi Là Như Lai	83
Sayadaw U Silānanda.....	83

Tựa

Pháp Thế Gian (Loka Dhamma) là một bài Kinh rất phổ biến trong Phật Giáo. Bài Kinh này đã được Tôn giả Mahāsi Sayādaw giảng giải và viết lại thành sách bằng tiếng Miến, sau đó nó đã được dịch và xuất bản sang tiếng Anh. Bản dịch do ông U On Pe (bút danh Tet Toe), một nhà văn và học giả Anh ngữ nổi tiếng, ông cũng là thành viên trong Ban Phiên Dịch của Trung Tâm Mahāsi Sāsana Yeiktha.

Tạng Kinh phần lớn bao gồm những bài kinh do chính Đức Phật thuyết vào những dịp thích hợp khác nhau và tạo thành một trong Ba Tạng Kinh Điển (Tipitaka) của Phật Giáo. Có thể nói Kinh Tạng giống như một bộ sách thuốc vì những bài kinh trong đó được giảng giải hợp theo những cơ hội khác nhau và căn cơ của những người nghe khác nhau.

Trong số những bài Kinh Phật mà ngài Mahāsi Sayādaw thuyết giảng, một số bài đã được dịch sang tiếng Anh đặc biệt cho những người quan tâm đến triết học Phật giáo. Việc chọn dịch này được thực hiện bởi Ban Phiên Dịch của tổ chức Buddha Sāsana Nuggaha với sự chấp thuận cuối cùng của Ngài Mahāsi Sayādaw. Cũng có một số bài Kinh khác được dịch sang tiếng Anh và đang trong tiến trình xuất bản.

Về Tôn Giả Mahāsi Sayādaw

Tôn giả Mahāsi Sayādaw sinh năm 1904 tại Seikkhun, một ngôi làng trù phú và được nhiều người biết

đến với kỹ nghệ dệt tay của nó trong thị trấn Shwebo nổi danh lịch sử ở vùng Thượng Miến. Bhaddanta Sobhana mà mọi người chúng ta thường gọi là Tôn giả Mahāsi Sayādaw, được xem như một trong những bậc thầy nổi tiếng về Thiền Minh Sát cả ở trong nước lẫn ngoài nước. Ngài nằm trong số những bậc tôn túc đệ nhất về Giới Định Tuệ.

Nhờ thực hành liên tục và bền bỉ từ khi mới bắt đầu thọ giới Tỳ-kheo năm 20 tuổi, Tôn giả Mahāsi Sayādaw đã đạt được nhiều danh hiệu cao quý như: Mahā Therā (Đại Trưởng Lão), Sāsāna-dhaja-siri-pavara dhammacariya (Pháp Sư Ưu Tú trong Phật Giáo), Agga Mahā Paṇḍita (Đại Trí Tuệ). Trong kỳ kết tập Tam Tạng Lần Thứ Sáu¹, ngài đã nổi lên như một bậc thầy và người hướng dẫn lừng danh trong lãnh vực thiền Minh sát. Tôn giả Mahāsi Sayādaw còn bỏ công sức ra để viết lại những bài giảng của ngài bằng thứ ngôn ngữ phổ thông hầu giúp những đệ tử của ngài có thể hiểu một cách dễ dàng những triết lý cao sâu và khó hiểu của pháp, đặc biệt nhấn mạnh đến những bài tập Minh Sát thực tiễn sao để mọi người có thể bắt đầu tiến hành từng bước cho đến khi đạt đến sự chứng đắc cuối cùng của Trí Tuệ (paññā).

Trong việc phiên dịch những bài Kinh chọn lọc sang Anh ngữ Ban Phiên Dịch đã cố gắng hết sức để giữ lại phần tinh túy chứa đựng trong kinh và sự chính xác mang

¹ Kỳ Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Sáu được tổ chức vào năm 1954 tại Yangon, Miến Điện. Trong kỳ kết tập này ngài đứng vai trò vấn kinh (hỏi kinh), một vai trò tương đương với vai trò của Đại Trưởng Lão Ca-diếp trong cuộc kết tập lần thứ nhất.

tính học thuật của tác giả đồng thời làm cho nó thành một bản dịch có thể đọc được đối với mọi người. Tất cả những cuốn sách Pháp này được viết bằng loại ngôn ngữ phổ thông và giản dị vì lợi ích của người học Phật bình thường, giúp họ nắm bắt và hiểu được đầy đủ những khái niệm thực của triết học Phật giáo thâm sâu.

Hy vọng cuốn sách “Pháp Thế Gian” hiện nay sẽ đóng vai trò như một người hướng dẫn hữu ích, và đưa ra được một cách áp dụng thực tiễn để chuyên hóa những khổ đau của cuộc sống vô thường thành hạnh phúc đích thực. Nó cũng giới thiệu một phương pháp dễ dàng để kèm chế những tham ái xuất phát từ vô minh và những thôi thúc mù quáng bằng phương tiện hành thiền đơn giản vốn sẽ cho bạn sự ổn định cần thiết của tâm. Sự thực cơ bản về cái chúng ta gọi là cuộc đời chỉ là hợp thể của Danh và Sắc (thân và tâm) do nghiệp (kamma) tác thành. Và do đó nó có khuynh hướng dẫn đến sự biến hoại, già nua, bệnh tật và cuối cùng là chết. Đời người đầy những khổ đau, bất trắc và bấp bênh. Để xử trí những Pháp Thế Gian chắc chắn sẽ xảy ra, và để có khả năng chịu đựng những khổ đau và giảm thiểu đến mức tối đa những nóng giận, sâu muộn, thất vọng, tham muốn và rắc rối mà mọi người đều phải chịu khi đã sanh trong cuộc đời này, tập sách Pháp Thế Gian này sẽ chứng tỏ được sự hữu ích của nó.

Trong tập sách, Tôn giả Mahāsi Sayādaw đã trích dẫn một số những trường hợp và viện dẫn những câu chuyện có liên quan trong Giáo Pháp của Đức Phật theo cách đơn giản và thú vị nhất để thuyết phục người đọc rằng khổ không xảy ra với một người không còn dính mắc vào

Danh-Sắc và rằng bậc trí, người đã kiểm soát được tâm tính và suy nghĩ của mình, có thể chịu đựng được những cuộc tấn công của pháp thế gian, hay những thăng trầm của cuộc sống vốn chắc chắn sẽ xảy ra. Điều này rõ ràng chỉ ra cho thấy kẻ vô văn phạm phu không có tri kiến chân chánh và sự yên lặng của tâm trong khi người trí luôn phòng hộ những ý nghĩ của mình và thanh lọc những thói xấu khỏi tâm trong bất kỳ trường hợp nào khi đối diện với những thăng trầm của cuộc đời.

Cầu mong quý vị có thể chế ngự được tự thân đúng theo Pháp và có được hạnh phúc.

Min Swe

Thư Ký

Buddha Sāsana Nuggaha Organizati

Mahāsi Sāsana Yeikth Yangon

Pháp Thế Gian (Lokadhamma)

Mahāsi Sayādaw

Giới Thiệu

Hôm nay là ngày khởi đầu của Lễ Hội Thingyan² đánh dấu sự chuyển giao từ năm cũ sang năm mới. “Thingyan”, một từ Miến bắt nguồn từ Phạn ngữ Sankranta, có nghĩa là “Thay Đổi” hay “Chuyển Giao”. Mặt trời thay đổi đường đi của nó vào cuối của một giai đoạn mười hai tháng, và người Miến cử hành lễ chuyển sang năm mới trong dịp này. Lễ hội giao thừa đánh dấu sự chuyển đổi từ tháng Tabauṅ (tháng 3 DL), tháng cuối cùng của lịch Miến sang tháng Tagu (tháng 4 DL), tháng đầu tiên của năm theo Miến lịch.

Lễ hội Thingyan là một lễ hội do những người Bà-la-môn (*brahmins*) cổ xưa bày ra. Hàng năm, cứ vào dịp này, những người Bà-la-môn thường đưa ra một lời tiên đoán cho năm sắp tới. Trong lời tiên đoán ấy, thường xuất bản dưới hình thức một bản tin gọi là Thagyamin trong tiếng Miến, nói rằng Thagyamin, Vua của các Chư Thiên sẽ cỡi bò hay một con vật nào đó đi xuống cõi người. Thực ra, vị Thiên Chủ này chưa từng bao giờ đi xuống cõi người, đó chỉ là những gì người Bà-la-môn bày ra mà thôi. Theo niềm

² một lễ hội giống như lễ Giao Thừa của Việt Nam. ND

tin truyền thống, Mặt Trời thay đổi lộ trình vòng quanh thế giới của nó. Tuy nhiên điều này chỉ là một sự giả định. Theo khoa học ngày nay, quả đất quay chung quanh mặt trời và người ta tin rằng vào cái ngày như hôm nay mỗi năm quả đất hoàn tất một vòng chung quanh mặt trời. Dầu sao, hôm nay cũng là ngày khởi đầu của Lễ Hội Thingyan đối với người Miến để đánh dấu sự chấm dứt của một năm cũ và bắt đầu của một năm mới.

Thời Đức Phật, ở trung Ấn Độ, thời điểm đánh dấu sự chấm dứt của năm là ngày trăng tròn (rằm) tháng Tazaungmon, tháng thứ 8 của lịch Miến thường rơi vào ngày đầu tháng Mười Một. Chúng ta biết rằng năm theo lịch Châu Âu thì cuối cùng của một năm sẽ chấm dứt vào ngày 31 tháng chạp. Đây là một ngày cố định, không giống như ngày cuối năm của Miến. Đối với lịch Miến, các nhà thiên văn phải tính toán để ấn định ngày cuối năm cho phù hợp. Sau đó họ thông báo ngày khởi đầu của Lễ hội Giao Thừa (*Thingyan*) vốn thường kéo dài ba ngày, cuối của ba ngày đó Năm Mới của Miến bắt đầu. Vào dịp tết này người Phật tử Miến thường giữ bát quan trai giới, hoặc nếu họ không thể giữ bát quan họ sẽ giữ cho tâm trong sạch. Người Miến có phong tục đi chào đón năm mới với một cái tâm trong sạch. Sẽ là điều tốt lành cho mọi người tại gia cư sĩ để giữ bát quan trai giới trong suốt lễ hội Giao Thừa, và nếu có thể thì cả vào những Ngày Đầu năm Mới nữa. Theo quan niệm của người Miến, giữ bát quan và giữ tâm trong sạch cũng giống như đang vui vẻ tiễn đưa một người bạn cũ và chào đón một người bạn mới đến thăm vậy. Chẳng những giữ tâm trong sạch là một điều nên làm mà bố thí và hành thiện cũng là điều đáng mong muốn đối với mọi

người nữa. Hành thiền giúp cho tâm bạn trong sạch hơn, và một trạng thái tâm trong sạch như vậy sẽ tránh được các điều xấu và những tai ách mà năm mới có thể đem lại. Cầu nguyện cho sự bình yên và hạnh phúc của bản thân cũng như sự bình yên và hạnh phúc của toàn thể gian nhân ngày đầu năm mới là điều đáng được tán dương. Riêng phần tôi (tức thiền sư Mahāsi) đóng góp vào dịp tốt đẹp này bằng cách thuyết pháp đến mọi người. Hôm nay tôi sẽ thuyết cho quý vị nghe một bài pháp mà tựa đề của nó có liên quan đến mọi người, mọi chúng sanh trong cuộc đời này, và mọi người nên hiểu và thực hành theo. Đó là bài pháp nói về “Tám Pháp Thế Gian” (*“Lokadhamma”*).

Pháp Thế Gian Là Gì?

Từ ‘Lokadham’ trong tiếng Miến bắt nguồn từ chữ ‘Lokadhamma’ (pháp thế gian) trong Pāli. ‘Loka’ gồm ba loại: Sattaloka, Saṅkhāraloka, và Okāsaloka³. Sattaloka hay Hữu Tình Thế Gian có nghĩa là ‘tất cả hữu tình hay tất cả chúng sanh’: theo đạo Phật mỗi chúng sanh thực sự là một thế gian (*loka*), hay nói cách khác mỗi người đàn ông, đàn bà, hay con vật đều là một thế gian.

³ Ba thế gian (*Loka*):

1. Các Hành Thế Gian (*Saṅkhāraloka*), tức là tất cả sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, là pháp bị duyên tạo thành.
2. Hữu Tình Thế Gian (*Sattaloka*), là tất cả loài hữu tình noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.
3. Hư không thế gian (*Okāsaloka*), là giới hạn phạm vi của cõi sống, phạm vi vận hành của thái dương hệ, của các hành tinh, hay địa phận quốc độ v.v...(KTPH, TK Giác Giới)

Okāsaloka có nghĩa là các cõi sống hay những nơi cư trú của các chúng sanh. Vì thế chúng ta có cõi người, cõi chư thiên, cõi Phạm thiên, cõi của cư dân thấp kém và bất hạnh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, ...; Các cõi người, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh thì ở trên quả đất; còn các cõi của chư thiên và phạm thiên ở trên hư không.

Saṅkhāraloka có nghĩa là những hoạt động không ngừng của thân và tâm của các hữu tình chúng sanh cũng như những thay đổi và chuyển động của các vật vô tình như quả đất, cây cỏ, rừng núi, các cõi, nước, lửa và gió, ...

Nói tóm lại, Saṅkhāraloka hay các hành thế gian tạo thành những tiến trình tiến hóa của danh sắc (*nāmarūpa*).

LOKADHAMMA

Bài giảng hôm nay liên quan đến Thế Gian của các hữu tình chúng sanh, *sattavā*. Vì thế loka trong nội dung này có nghĩa là “các chúng sanh” và Dhamma có nghĩa là “pháp” hay quy luật. Lokadhamma hay lokadham theo tiếng Miến có nghĩa là những hệ quả tự nhiên mà mỗi chúng sanh phải thọ nhận và bằng lòng với nó. Có hai bài kinh nói về pháp thế gian (*lokadhamma*) mà Đức Phật đã thuyết: một bài ngắn và một bài dài. Ở đây Tôi sẽ trích dẫn những đoạn Pāḷi từ bài kinh dài.

Trích Đoạn Pāḷi Từ Kinh Lokadhamma

*Atthime bhikkhave lokadhamme lokam anupari
vuttanti;*

lokosa ime attha lokadhamme anu pari vuttati.

“Này các Tỳ-kheo, tám sự thể hiện của pháp thế gian luôn đi theo tất cả mọi hữu tình chúng sanh (*sattavā*), hay gọi cách khác là Loka, và tất cả hữu tình chúng sanh này cũng luôn đi theo các Pháp thế gian.

Có tám sự thể hiện của pháp thế gian, và chúng luôn đi theo các hữu tình chúng sanh. Nếu một người đi dưới ánh nắng mặt trời, cái bóng của người ấy luôn luôn đi theo anh ta; anh ta không thể ngăn cái bóng không cho đi theo anh ta được. Các pháp thế gian này cũng luôn luôn đi theo các chúng sanh giống như cái bóng vậy. Và theo cách tương tự, các hữu tình chúng sanh cũng luôn luôn đuổi theo các pháp thế gian.

Tám Pháp Thế Gian⁴

⁴ Tám thế gian pháp (*Lokadhamma*), tám pháp đời, tám thói đời:

1. Được lợi (*Lābha*)
2. Mất lợi (*Alābha*)
3. Được danh (*Yasa*)
4. Mất danh (*Ayasa*)
5. Chê bai (*Nindā*)
6. Khen ngợi (*Pasamsā*)
7. Hạnh phúc (*Sukha*)
8. Đau khổ (*Dukkha*).

Tám pháp đời (được, mất, vinh, nhục, khen, chê, vui, khổ) này luôn xoay chuyển tâm chúng sanh. Có hai mặt thuận cảnh và nghịch cảnh.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa vị thánh đệ tử và kẻ vô văn phàm phu khi đối mặt với tám ngọn gió đời này.

“Thế nào là tám? Được lợi (*lābho*), mất lợi (*alābho*); được danh (*yāso*), mất danh (*ayāsa*); bị chê (*nīndā*), được khen (*pasamsā*); hạnh phúc (*sukha*) và khổ đau (*dukkha*).”

Như vậy tám pháp thế gian này gồm bốn cặp: được lợi — mất lợi, được danh — mất danh, được khen — bị chê, hạnh phúc — khổ đau. Trong đó, bốn là tốt và bốn là xấu. Dĩ nhiên, người ta ai cũng thích cái tốt và ghét cái xấu.

Ở đây, thế nào là Được Lợi (*lābho*)? Được lợi là có được những điều vừa ý, vừa lòng, những điều đáng mong ước và hữu ích; đối với con người thì đó thường là vàng, bạc, kim cương, đá quý, trâu bò, voi, ngựa, thực phẩm, y phục, xe cộ, nhà cửa, đất đai, v.v... Có được những thứ này bằng sự lao nhọc hay không cần phải cố gắng, đều tốt, và có càng nhiều càng tốt. Như vậy, thành công trong công việc mua bán hay trong những phương tiện sinh sống khác là có được đầy đủ lợi lộc (*Lābha*), hay được giàu sang. Còn

Kẻ vô văn phạm phu khi được lợi lộc, được danh, được khen, được hạnh phúc thì người ấy không nhận thức tính chất vô thường - khổ, nên có sự tham đắm hoan hỷ với lợi lộc ấy, và khi bị mất lợi, mất danh, bị chê, bị khổ thì người ấy khởi lên sầu muộn. Do tâm bị chi phối với thuận cảnh và nghịch cảnh như vậy, nó không thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết.

Trái lại, một vị thánh đệ tử hiểu pháp, khi gặp thuận cảnh (lợi lộc, danh tiếng, được khen, được hạnh phúc), hoặc nghịch cảnh (mất lợi, mất danh, bị chê, bị khổ), vị ấy khéo tác ý, nhận thức tính chất vô thường - khổ của sự kiện nên không tham đắm cũng không buồn phiền. Nhờ vậy vị ấy đoạn tận tham, sân, si và được thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết,

đổi với các vị sư, có được bốn món vật dụng — thức ăn, y phục, trú xứ, và được phẩm, là tốt.

Trái lại, Alābho có nghĩa là bị mất đi những thứ này hoặc bị thất bại trong công việc làm ăn. Thật đáng tiếc nếu một người cố gắng làm giàu nhưng thất bại. Có lẽ họ sẽ cảm thấy ân hận rằng mình không làm giàu được như những người khác. Và còn ân hận hơn nữa nếu như họ bị mất những gì mình đã sở hữu. Có năm kẻ thù hay năm sức mạnh phá hủy trong cuộc sống, và do năm kẻ thù này mà tài sản của một người có thể bị thất thoát hoặc bị phá sản.

Trong hai trường hợp vừa nói, được lợi hay có được tài sản là điều ai cũng thích. Dù có được nó bằng phương tiện chân chánh hay gian trá, không thành vấn đề. Kẻ ngu thường không quan tâm đến điều này. Không ai muốn bị khước từ những gì mình đã từng mong muốn hay khao khát; dù là con người ở thời đại ngày nay hay con người ở thời đại ngày xưa thì cũng vậy. Mọi người chẳng ai thích bị rơi vào hoàn cảnh sa sút.

Yāso⁵ có nghĩa là có một người bạn đời, có được những bạn bè, những người đồng hành, đệ tử, tùy tùng, và nhiều người mà bạn có thể vận dụng quyền lực và ảnh hưởng của mình trên họ.

Ayāso nghĩa là bị mất đi những sự ủng hộ kể trên.

⁵ Yāso, thường được dịch là Được danh, nhưng theo cách giải thích của ngài Mahāsi thì nó có nghĩa là Có Tùy Tùg và Ayāso là Không Có TùyTùg, vì thế chúng tôi sẽ tùy theo ngữ cảnh mà dịch theo một trong hai nghĩa đó.

Trong cặp pháp thế gian này cũng vậy, mọi người ai cũng thích nhận được sự ca tụng hết mình của những người đồng hành và đệ tử. Mới đầu, bạn sống độc thân, sau đó lấy vợ hoặc chồng, rồi bạn có con cái. Bạn làm việc trong xã hội và có bè bạn, người cộng sự và đệ tử, nói chung là những người bạn có thể vận dụng sự ảnh hưởng của mình trên họ. Bạn thích được sống trong những điều kiện như vậy, và sẽ chào đón nhiều người đến với mình thêm nữa. Nếu bạn bị mất chúng bạn sẽ cảm thấy chán nản. Khi bạn không có được tình bằng hữu của những người lẽ ra bạn phải kết thân được với họ, hay khi bạn mất đi những người từng theo mình hay từng phục tùng mình chắc chắn bạn sẽ cảm thấy rất đau khổ.

Kế tiếp đến cặp Chê (*nindā*) và Khen (*pasamsā*). Nindā có nghĩa là bị chỉ trích, nhục báng và pasamsā là được khen ngợi và quý trọng. Trong cặp pháp thế gian thứ ba này cũng vậy, bạn sẽ không thích bị ai sỉ vả, chế nhạo hay chỉ trích. Có thể lời chỉ trích như thế chẳng đáng gì đối với bạn, nhưng chắc chắn, bằng cách này hay cách khác, bạn sẽ không thích nó. Không ai có thể chịu đựng được sự chế nhạo. Nếu bạn không có sự nhẫn nại và một tinh thần tha thứ bạn sẽ dễ cảm thấy bị tổn thương, đặc biệt khi sự chỉ trích ấy là một sự chỉ trích không đáng. Cũng giống như khi để rơi cái cây trên một vết thương, nó sẽ đau rất nhiều. Bạn cảm thấy bị tổn thương nghiêm trọng vì nghĩ rằng mình không đáng bị chỉ trích công khai như vậy.

Đối với những người có một tâm hồn cao thượng, nếu sự chỉ trích là xứng đáng, họ sẽ có đủ kham nhẫn để tiếp thu nó và suy nghĩ đến những lầm lỗi của họ với thái

độ bình thản. Tuy vậy, vẫn không ai thích bị chỉ trích hay chế nhạo. Không một ai, dù là trẻ hay già. Còn về pasamsā, nghĩa là được khen, mọi người ai cũng thích nó. Cho dù những lời khen đó lắm khi không đáng và chỉ là sự nịnh hót, tăng bốc, người ta vẫn sẽ chấp nhận nó với một nụ cười.

Giàu Sang và Hạnh Phúc Là Quan Trọng

Cặp thứ tư là giàu sang và nghèo khổ. Trong cặp này, giàu sang có hai loại, giàu về vật chất và giàu về tinh thần. Nói cách khác, thịnh vượng và hạnh phúc. Hai yếu tố này được xem là rất quan trọng. Nếu một người có đủ cả hai, họ sẽ không cần bất cứ thứ gì khác. Con người luôn luôn phấn đấu để có được chúng. Vì thế mà một bậc cổ đức đã nói, ***“Mọi người quanh bạn ai cũng thèm khát giàu sang, không biết rằng họ đang mở rộng thêm bề khổ vì thực sự không ai có thể thành tựu mục đích của mình.”*** Nhận xét của người xưa thật thích hợp. Giàu sang về vật chất và giàu sang về tinh thần, cộng lại được xem như sự thành công, vốn là cái mà mọi người ai cũng khát khao và cố gắng hết sức để đạt được nó.

Thoát khỏi những khổ đau thể xác, những bất an tinh thần và có được những điều tốt đẹp của cuộc sống hay nói cách khác không còn những bất hạnh và lúc nào cũng được an vui, hạnh phúc quả thực là điều rất quan trọng. Chính vì thế mà con người luôn cố gắng mãi không ngừng để có được nó.

Chúng ta hãy nhìn thẳng vào vấn đề xem. Thế nào là hạnh phúc vật chất và thế nào là hạnh phúc tinh thần? Hai loại hạnh phúc này gọi chung là sự Thành Công. Thế nào là sự thành công trong cõi nhân loại và thế nào là sự thành công trong cõi chư thiên? Có thể nói hai thứ là một. Để thành tựu được nó con người cần phải có một số yếu tố hỗ trợ. Họ phải đạt được những lợi ích trong mọi lĩnh vực, như ăn ngon mặc đẹp, một mái ấm gia đình, kẻ hầu người hạ... Nếu bạn được trang bị đầy đủ những yếu tố hỗ trợ cho sự thành công này có thể bạn sẽ là người giàu sang và hạnh phúc. Nếu thiếu bất kỳ yếu tố nào, một loại đau khổ nào đó sẽ phát sanh. Nhưng liệu có ai được ‘phủ cho đầy đủ’ tất cả những thứ ấy không? Không, không ai trong cuộc đời này được phủ cho đầy đủ như vậy. Và để có được những thứ ấy con người phải nếm trải rất nhiều đắng cay, ưu phiền, và vì thế “biển khổ” luôn được mở rộng thêm là như vậy.

Đau khổ nói chung là sự khó chịu của thân và những nỗi bất hạnh của tâm. Khó chịu của thân gồm những đau đớn, bệnh hoạn, đánh đập, tra tấn, hành hạ, tai nạn, ... và những điều này cũng giống như sự thiêu đốt của mặt trời hay lửa. Tất nhiên, không ai thích chúng; mọi người đều sợ chúng. Kế tiếp là những nỗi bất hạnh của tâm như sự phiền muộn, lo âu, chán ngán, tuyệt vọng, buồn rầu và các loại khó chịu của tâm khác. Dĩ nhiên là không ai thích những thứ này. Cũng có khi những lời xỉ vả, chế nhạo, quở trách của người khác khiến một người cảm thấy không vui. Hoặc có những trường hợp người ta bị tước đoạt mất những người hay vật mình yêu thích; những trường hợp mất mát như vậy cũng khiến họ cảm thấy bất hạnh. Nói tóm lại, không ai muốn gặp phải những điều khó chịu ấy và mọi

người ai cũng sợ chúng. Vì thế bạn phải tinh táo để tránh những trường hợp như vậy.

Mọi Người Đều Thích Các Pháp Tốt

Trên đây tôi đã mô tả qua về tám pháp thế gian. Như đã nói, mọi người đều thích bốn pháp tốt và ghét bốn pháp xấu. Nhưng dù thích hay ghét, mọi người đều phải đón nhận cả tám; không ai có thể thoát được chúng, không người nào có thể lẩn trốn được chúng.

Tốt và Xấu Đi Chung Với Nhau

Đôi khi người ta có thể đạt được những gì họ muốn, hay có thể thành tựu được những mục đích của mình. Song cũng có lúc họ không đạt được những gì mình mong muốn, và thậm chí có thể mất đi những gì mình đã có. Và, cho dù một vài thứ có thể ở lại với bạn suốt đời, khi chết bạn cũng phải bỏ lại chúng. Vì thế, khi bạn có Labha (được lợi), thì Alabha (Alabha) cũng sẽ có đi theo bạn.

Một thời, bạn có thể có vợ (chồng), bạn có thể có những bạn bè, người đồng hành và nhiều người theo mình; nhưng cũng không ít lần bạn bị mất hết những người ấy. Ngay cả Đức Phật, người luôn luôn có một số đông đồ chúng theo sau, đôi khi ngài cũng buộc phải sống một mình. Vì thế, không ai có thể hy vọng luôn luôn được người này người nọ chăm sóc; cuối cùng khi chúng ta chết, chúng ta phải bỏ lại tất cả. Yāsa (có tùy tùng) luôn luôn có Ayāsa (không có tùy tùng) đi kèm nghĩa là như vậy.

Bạn được khen vì bạn đáng được khen. Được khen là tốt nhưng với điều kiện bạn phải thực sự xứng đáng với lời khen ấy. Chỉ sau khi bạn đã nỗ lực hết sức mình, bạn nhận được lời khen, lời khen thực sự chứ không phải lời tăng bốc, và bạn buộc phải cố gắng hơn nữa để giữ gìn sự quý trọng ấy. Ngay cả như vậy, nếu có người nào hiểu lầm hay ghét bạn, hoặc nếu, một điều gì đó xảy ra khiến bạn bị chỉ trích hay chê bai, bạn đánh mất sự quý trọng mà bạn đã từng nỗ lực để giữ nó. Ngay cả Đức Phật, bậc đã dứt sạch những lầm lỗi, cũng còn phải chịu sự chỉ trích và chê bai của người khác; nói gì đến những người bình thường như chúng ta. Vì thế khen luôn luôn đi kèm với chê.

Hạnh phúc và đau khổ cũng thế, luôn đi chung với nhau. Nếu gặp những hoàn cảnh thuận lợi bạn tìm được hạnh phúc và thành công, và nếu những hoàn cảnh bất lợi, bạn sẽ rơi vào đau khổ. Điều này cũng giống như khi đi bộ. Khi đi, mỗi lần bạn chỉ đứng trên một chân trong khi chân kia phải nhấc lên. Hạnh phúc và đau khổ cũng thay phiên nhau như vậy.

Người Ta Thường Hoan Hỷ Khi Gặp Điều Vừa Ý

Bạn phải học cách đón nhận các pháp thế gian với thái độ nhẫn nại và hiểu biết. Ai không thể kham nhẫn và hiểu biết bản chất của các pháp thế gian sẽ vô cùng hoan hỷ và kích động khi gặp những điều vừa ý và chán nản, tuyệt vọng khi rơi vào cảnh khốn cùng hoặc gặp những điều bất lợi.

Người ta thường đau khổ khi gặp những điều xấu vốn là một sự thể hiện của pháp thế gian. Nếu bạn không nhận được những món quà của cuộc sống hay bị mất đi những gì bạn đã có; nếu bạn bị bỏ rơi một mình không có ai theo; nếu bạn bị chỉ trích hay chê bai; nếu bạn phải chịu đựng những chứng bệnh và cảnh cơ cực, bạn sẽ cảm thấy đau khổ và buồn chán. Điều này luôn luôn là như vậy.

Có những trường hợp người ta trở nên điên loạn hay phải chết do lâm vào cảnh cùng quẫn, nghèo nàn. Họ cảm thấy bị chấn động cực kỳ khi đánh mất tài sản. Theo Kỳ-na-giáo (*Jainism*), tài sản là một phần của sự sống đối với con người. Cái tội lớn nhất là độc ác với sự sống, và vì tài sản tạo thành một phần của sự sống, nên tước đoạt tài sản của một người có nghĩa là đã giết chết người đó, vì thế nó được xem là một trọng tội. Tài sản, theo niềm tin của tôn giáo này, là một yếu tố hỗ trợ chính của sự sống, vì thế nếu một người bị tước đoạt mất tài sản, cuối cùng họ có thể chết do thiếu phương tiện sinh sống trong cuộc đời mà tài sản vốn cho họ. Nói rằng tài sản là một phần của sự sống là hoàn toàn hợp lý theo luận cứ của họ. Mất lợi (*Alābha*) có thể giết chết một người là như thế.

Bạn sẽ khổ sở nếu bị tước đoạt mất những người đồng hành và tùy tùng. Bạn cảm thấy khó chịu khi bị chỉ trích hay chế nhạo, và tính nghiêm trọng của nỗi khổ ấy có thể được đo lường bằng sự sắc bén của lời chỉ trích và sự thâm thúy của lời chế nhạo. Nỗi đau chắc chắn sẽ lớn hơn trong trường hợp của sự mưu sát thanh danh. Những bất an về thể xác loại nhẹ bạn có thể phớt lờ, nhưng những bệnh tật và sự bạc đãi ở những mức độ khác nhau luôn luôn làm

cho bạn không thể chịu đựng được, và đó thường được xem là một nỗi bất hạnh lớn.

Đức Phật và các bậc A-la-hán cũng phải gặp các Pháp Thế Gian

Đối với người bình thường, pháp thế gian là sự nếm trải chung. Nhưng đối với các bậc Thánh A-la-hán, bậc đã tẩy sạch các phiền não kiết sử, cũng phải chịu sự tác động của các pháp thế gian mặc dù các ngài có thể đón nhận chúng với thái độ tự tại, thản nhiên. Vì thế trong Maṅgala Sutta (Hạnh Phúc Kinh) Đức Phật dạy:

‘Phuṭṭhassa lokadhammehi
cittaṃ yassa na kampati,
asokaṃ, virajaṃ, khemaṃ
Etaṃ maṅgalaṃ’uttamaṃ’

‘Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu,
Tự tại và vô nhiễm
Là phúc lành cao thượng.’

“Tâm của bậc thánh A-la-hán không bao giờ xao động khi bị tấn công bởi tám pháp thế gian, vì các ngài không còn sầu lo và thất vọng. Trong các ngài không còn chút dấu vết của phiền não, vì thế không sự nguy hiểm nào có thể xảy đến cho các ngài. Đây quả thực là phúc lành cao tột.”

Đức Phật và các vị A-la-hán dù đã diệt sạch mọi phiền não nhưng do vẫn còn sống trong cuộc đời này các vị

cũng vẫn phải chịu sự tác động của các pháp thế gian không sao tránh khỏi. Bao lâu chưa nhập Vô Du Niết Bàn, các vị vẫn phải chịu sự tác động của các pháp thế gian như mọi người vậy. Tuy nhiên, tâm của các vị không bị ảnh hưởng khi bị những thăng trầm của cuộc đời tấn công, vì các vị có khả năng giữ cho tâm mình vững chắc. Các vị không quá vui khi thành công đến cũng không chán chường, thất vọng khi những nghịch cảnh hỏi thăm. Không chỉ các bậc thánh A-la-hán, ngay cả các bậc Bất-lai cũng có thể chịu đựng được những sự tấn công dữ dội của các pháp thế gian. Còn các bậc thánh nhập lưu và nhất lai, các pháp thế gian vẫn ảnh hưởng đến họ đến một mức độ nhất định nào đó bởi vì các vị vẫn chưa dứt mình ra khỏi những dục lạc, lo lắng và sân hận. Đó là lý do tại sao trường giả Cấp-cô-độc (*Anathapindaka*) đã khóc khi mất Sumana Devi, đứa con gái thân yêu của mình. Tín nữ Visakha, khi mất một trong những đứa cháu nội của bà, cũng thế. Tuy nhiên họ hiểu biết pháp và có thể chịu được sự tấn công của số phận đến một mức nào đó.

Nói gì đến các bậc thánh, ngay cả một người bình thường (*puthujjhana*) cũng có thể chịu đựng được sự tấn công của các pháp thế gian đến một mức độ nào đó nếu họ thường xuyên tư duy trên pháp (*dhamma*). Để tự bảo vệ mình khỏi những quả xấu của pháp thế gian không có cách nào khác ngoài tư duy trên pháp mà chúng ta nương tựa. Tất nhiên chúng ta vẫn phải cố gắng hết sức để chiến đấu với sự tấn công của các pháp thế gian bằng mọi phương tiện thực tiễn có thể được. Nhưng nếu những nỗ lực này thất bại, chúng ta nên nương tựa vào Pháp.

Tuy nhiên, nếu bạn không thể đương đầu được với các pháp thế gian dù đã áp dụng cách nương tựa pháp (đó là, hành thiền) bạn nên chấp nhận những cuộc tấn công ấy với thái độ buông xả, càng nhiều càng tốt. Bạn nên chấp nhận chúng như một vấn đề tự nhiên với lòng kham nhẫn và chịu đựng. Bạn phải nghĩ rằng những sự thể hiện của pháp thế gian là một thực tế hiển nhiên mà ngay cả các bậc Thánh như Đức Phật cũng phải gặp và chấp nhận. Các bậc thánh đã chấp nhận những cuộc tấn công của chúng với thái độ kham nhẫn và chịu đựng, chúng ta phải đi theo bước chân của các vị. Trau dồi thái độ chấp nhận này thực sự rất quan trọng.

Phúc Lành Cao Thượng

Tâm của các bậc thánh A-la-hán không bị ô nhiễm khi các pháp thế gian tấn công, vì các ngài đã gột sạch mọi phiền não và không còn sợ hãi, các ngài chấp nhận sự tấn công của các pháp thế gian với thái độ buông xả. Đây được xem là hạnh phúc cao quý nhất trong các hạnh phúc.

Tất nhiên, mọi hạnh phúc (*mangala*) đều cao quý, vì chúng là phúc lành. Nhưng hạnh phúc đặc biệt này được xếp hạng cao nhất vì chỉ các bậc thánh A-la-hán mới có được đầy đủ. Bậc thánh A-la-hán không bao giờ bị ảnh hưởng bởi các pháp thế gian, hay nói cách khác trước những thăng trầm của cuộc đời các ngài vẫn giữ được tâm an tịnh và vững chắc; và sự vững chắc của tâm này có nghĩa là hạnh phúc. Khi thuyết giảng Kinh Hạnh Phúc

(*Mangala Sutta*) Đức Phật đã đặt hạnh phúc này ở cuối bởi vì nó là cao quý nhất trong tất cả hạnh phúc.

Người hành thiền nên cố gắng để có được loại hạnh phúc này. Đây là loại hạnh phúc gắn gũi với việc hành thiền nhất vì khi người hành thiền ghi nhận sự sanh và diệt liên tục của các pháp (hiện tượng thân và tâm) và suy xét trên tính chất vô thường, khổ, vô ngã của chúng, đến một lúc nào đó vị ấy nhận ra rằng, suy cho cùng thì không có cái gọi là một người sống hay một người chết vì sống và chết cũng chỉ là sự cấu hợp của các uẩn nằm dưới sự cai trị của vô thường, khổ, vô ngã, nhờ đó người hành thiền có thể chấp nhận được sự tấn công của các pháp thế gian một cách kham nhẫn và hiểu biết.

Ngược lại, người không hành thiền sẽ nghĩ bản chất của các pháp là thường hằng, đem lại niềm vui thích; và họ cũng sẽ nghĩ thân của họ là chính họ. Vì thế, họ vui mừng và phấn khích khi những điều tốt đẹp của cuộc sống đến với họ và chán chường, tuyệt vọng khi những điều xấu đến. Để phân biệt giữa người hiểu biết pháp và người không hiểu biết pháp (dhamma) Đức Phật đặt câu hỏi sau.

Câu Hỏi

“Này các Tỳ-kheo, giả sử rằng một kẻ vô văn phạm phu được tám pháp thế gian đến thăm, và một bậc thánh cũng được các pháp thế gian đến thăm. Sự phản ứng của người này và người kia khác nhau thế nào? Những nỗ lực (để chịu đựng sự tấn công) của người nào ưu việt hơn?”

Ở đây, có hai loại trí tuệ - trí tuệ phát sanh do “nghe”, và trí tuệ phát sanh do chứng đắc, Pāli gọi là *āgama suta* và *adhigama suta*. Āgama suta muốn nói đến việc thâm nhập thông tin về những lời dạy của Đức Phật. Liên quan đến điều này, sự hiểu biết rằng tám pháp thế gian là tình trạng chung cho tất cả mọi người, không ai có thể tránh được, là một loại thông tin đại loại như vậy. Tuy mọi việc chắc chắn sẽ xảy ra, nhưng với sự hiểu biết về danh và sắc là vô thường, khổ, và vô ngã, người có sự hiểu biết sẽ không phản ứng như những người khác. Tất nhiên đây chỉ là sự thâm nhập kiến thức đơn thuần và được gọi là āgama suta. Trong khi Adhigama suta là sự chứng ngộ sâu xa về chân lý, hay sự chứng ngộ Tứ Thánh Đế với Minh Sát Trí. Sự chứng ngộ chân lý và ngay cả sự thâm nhập kiến thức đơn thuần cũng là điều cần thiết cho một người để trụ vững trước những cuộc tấn công của tám pháp thế gian. Đức Phật đã hỏi về sự khác nhau trong phản ứng của một người không biết về hai loại suta (nghe) và một người được trang bị đầy đủ với hai loại ấy là thế nào.

Câu Trả Lời Của Các Vị Tỳ Kheo

Các vị Tỳ-kheo trả lời, “*Bạch Đức Thế Tôn: tất cả pháp xuất phát từ Đức Thế Tôn, Bạc mà tất cả chúng con nương tựa, và việc giải thích Pháp là dành cho Đức Thế Tôn. Do vậy, thật tốt lành thay nếu Đức Thế Tôn thuyết pháp, chúng con sẽ lắng nghe và thọ trì suốt cuộc đời của chúng con.*” Điều này có nghĩa rằng các vị Tỳ-kheo đã thỉnh cầu Đức Phật cung cấp câu trả lời cho câu hỏi do chính Ngài đặt ra.

Sự Giải Thích Của Đức Phật

Đức Phật nói rằng kẻ vô văn phạm phu (*puṭhujjana*) không đón nhận món quà của sự thành công với ý thức hiểu biết rằng món quà này sẽ phải chịu sự thay đổi theo định luật tự nhiên của vô thường, gây ra khổ đau và rằng nó không thuộc về một tự ngã nào cả, thực sự không có gì được xem như tự ngã của ta, vì tất cả pháp là vô ngã (*anatta*). Người ấy đón nhận món quà ấy với sự hoan hỷ, nghĩ rằng nó là “của ta”, nó thuộc về “ta”. Người ấy không hiểu biết về thực tại. Những người không hiểu biết như vậy thân thập tiền bạc và bất động sản hoặc bằng sự nỗ lực chính đáng hoặc có được chúng không phải bằng sự nỗ lực chính đáng. Họ xem đó là sự thành công. Họ nghĩ tất cả những thứ ấy là của họ hay thuộc về họ. Họ không nhận ra rằng những thứ ấy, suy cho cùng, không bền vững, không thường hằng; một ngày nào đó họ sẽ mất chúng, hoặc do lửa cháy, hoặc do trộm đạo, hay những thứ ấy rồi cũng sẽ suy tàn, sụp đổ do những hoàn cảnh bất lợi và cuối cùng là biến mất. Những người này không nhận ra rằng chính bản thân họ còn không trường tồn vì bản thân họ được tạo thành bởi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) vốn phải chịu sự hoại diệt. Lại nữa, họ không nhận ra rằng của cải và bất động sản mà họ được sở hữu ấy là nhân sanh ra những lo lắng, suy nghĩ và phiền muộn đủ điều. Đây gọi là những kẻ vô văn (không được nghe Pháp). Ở những nơi Đạo Phật không hưng thịnh những thông tin như vậy rất hiếm. Ngay cả ở Myanmar (Miến Điện) cũng vậy, có những người không từng được

nghe nói đến những điều ấy và do đó họ hoàn toàn không hiểu biết ý nghĩa đích thực về những thăng trầm của cuộc đời.

Trong trường hợp bị mất mát tiền bạc và tài sản, kẻ vô văn phạm phu không có khả năng suy nghĩ về tính chất vô thường của các pháp và vì lý do đó phải chịu đau khổ. Đức Phật tiếp tục giải thích, khi nhận được một món quà của cuộc sống kẻ vô văn phạm phu thường đánh mất đi cái tâm trong sạch và hiền thiện của họ, và khi bị mất mát tài sản tâm họ cũng bị như vậy. Do không nhận ra sự thực vô thường của vạn vật họ sẽ cảm thấy hoan hỷ khi tiền bạc và tài sản đến. Nhưng sự sở hữu ấy không dẫn đến thiện tâm, cũng không tạo cơ hội cho họ được nghe pháp hay thực hành thiền vì họ quá bận tâm trong việc kiếm tiền. Những người như vậy sẽ không thể chịu đựng được sự mất mát tài sản và họ cũng không bao giờ biết đủ với những gì mình có mà luôn cố gắng để kiếm thêm nữa. Nếu họ không thể kiếm được những gì mình muốn, họ sẽ thất vọng, và nếu họ bị mất đi những gì họ đã có họ sẽ cảm thấy chán nản. Không có cơ hội nào cho họ được ở trong trạng thái tâm thiện. Họ sẽ phí thời giờ quý báu để than khóc những gì đã mất.

Tất nhiên, mức độ hoan hỷ và buồn khổ của họ đối với sự được mất này còn tùy thuộc vào tâm cỡ của số tài sản họ được hay mất nữa. Do đó, Đức Phật giải thích tiếp, người có của cải sẽ cảm thấy vui hoặc buồn khi được hoặc mất tài sản, và mức độ của nó tùy theo cách họ định giá trị tài sản ấy là bao nhiêu. Họ hài lòng khi kiếm được tài sản và giận dữ khi bị mất nó. Và tâm trạng đau buồn về sự mất mát của họ thường kéo dài, và âm ỉ lâu hơn.

Không Thoát Khỏi Khổ

Kẻ vô văn phạm phu, hoan hỷ khi được và than tiếc khi mất, sẽ không thoát khỏi tái sinh luân hồi, và như vậy người ấy cũng sẽ không thoát khỏi cái khổ của già, chết, không thoát khỏi cái khổ của lo lắng, sầu ưu, than khóc và các loại bất hạnh khác. Đức Phật nói như vậy. Điều này hoàn toàn dễ hiểu. Hoan hỷ khi được và than tiếc khi mất, một người không có thời gian để làm những điều thiện và tạo những tâm thiện bởi vì lúc nào họ cũng phục vụ cho tham (*lobha*) và sân (*dosa*). Họ không có thời gian dành cho những nỗ lực vượt thoát luân hồi và vì thế họ không thể thoát khỏi cái khổ của sanh, già và chết. Lo lắng, sầu muộn và chán nản là những điều xảy ra thường xuyên đối với người mất (tài sản). Và còn có những lo lắng liên quan đến việc giữ gìn tài sản không cho bị sút mẻ, không bị những kẻ thù chiếm đoạt mà hậu quả là ăn không ngon, ngủ không yên. Đây là những phiền muộn gần kề, và nếu như bạn có thể phớt lờ những phiền muộn này, bạn sẽ được nhẹ nhõm phần nào.

Những nhận xét trên đây có thể được áp dụng cho trường hợp của ba cặp pháp thế gian khác, đó là được danh mất danh, được khen bị chê, và hạnh phúc và khổ đau. Tuy nhiên chúng ta cũng sẽ bàn đến chúng một cách tóm tắt ở đây.

Yāsa và Ayāsa

Kẻ vô văn phạm phước thích được bạn bè và những người hầu hạ vây quanh. Khi họ có con cái, cũng như khi họ có được những người phục vụ hoặc đệ tử, họ cảm thấy hài lòng. Họ nghĩ rằng việc có được quân số đầy đủ như vậy là việc lâu dài, bền vững, quên rằng điều này, cũng như những sự việc khác trên thế gian, là không bền vững và vô thường. Ý niệm về sự thường hằng và khả lạc, suy cho cùng chỉ là một ảo tưởng. Con người thường không nhận ra điều đó. Có những trường hợp người ta phải chia lìa nhau, hay khi vợ, chồng, con cái chết, người ta bị nhấn chìm trong sự sầu khổ và thậm chí còn dẫn đến cái chết do nỗi đau quá lớn. Họ không có cơ hội để tạo những tâm thiện bởi vì khi họ được (lợi, danh) thì trong tâm họ tham có mặt và khi mất (lợi, danh) sân hận và sầu khổ có mặt. Những trạng thái tâm bất thiện này cứ luôn luôn nối tiếp nhau sinh khởi và họ không có cơ hội nào để tạo phước. Vì thế, đối với họ chỉ có sanh, già, chết và sầu lo được tìm thấy mà thôi.

Khen và Chê (Nindā và Pasaṇā)

Khi bạn nhận được những lời khen bạn vui mừng khôn xiết. Khi bạn bị chỉ trích và nói xấu bạn cảm thấy chán nản cùng cực. Điều này xảy ra là vì bạn không nhận ra rằng khen chê chỉ là những việc thoáng qua, hoàn toàn không cố định. Khi bạn vui vì được khen, bạn bị tham áp đảo, và khi bạn tuyệt vọng do bị chỉ trích bạn bị sân áp đảo. Không có cơ hội nào cho tâm thiện khởi lên. Khi tâm thiện không có, bạn sẽ không thoát khỏi sanh, già, chết và tất cả những phiền muộn, sầu ưu đi kèm.

Hạnh Phúc và Khổ Đau (Sukha và Dukkha)

Khi bạn đạt được những gì mình mong muốn và có thể sử dụng nó, bạn cảm thấy hài lòng và hạnh phúc. Khi bạn sung sướng như vậy bạn thường không thấy được rằng trạng thái hạnh phúc này là vô thường và sẽ dẫn đến khổ đau. Thực sự, hạnh phúc trong những vấn đề muộn thuở này luôn làm cho người ta thỏa mãn bởi vì họ đã từng bôn ba, làm đủ mọi thứ, và cố gắng hết sức đơn giản chỉ để có được loại hạnh phúc này. Và quả đúng như thế, nó là một loại mê hoặc. Đó là lý do vì sao, có lần một vị chư thiên nọ, trong lúc đang thọ hưởng thiên lạc trong Vườn Nandawun, đã nói rằng ai chưa từng đến Vườn Nandawun này sẽ không biết ý nghĩa của hạnh phúc là gì. Theo vị chư thiên này thì Vườn Nandawun là nơi đem lại hạnh phúc thực sự. Tất nhiên một người suy nghĩ quá nhiều đến những lạc thú như vậy chắc chắn sẽ phải ưu sầu khi đương đầu với Khổ (*dukkha*), đối nghịch của Hạnh Phúc. Lúc đó, hẳn là họ sẽ không có đủ khả năng quan sát để thấy rằng mọi sự vật đều vô thường và đưa đến khổ đau. Người như vậy thường cảm thấy “ta đang khổ” khi gặp khổ và “ta đang hạnh phúc” khi họ hưởng hạnh phúc. Vì thế, khi họ đang hạnh phúc, họ bị tham áp đảo và khi đương đầu với khổ, họ bị sân áp đảo. Đức Phật nói, người như vậy sẽ không thoát khỏi tái sanh và những hệ lụy tất yếu của nó. Nói cách khác, họ sẽ không thoát khỏi luân hồi.

Những điều vừa đề cập là thái độ của kẻ vô văn phạm phu khi đương đầu với tám pháp thế gian, nhưng đối với các bậc Thánh A-la-hán đệ tử Phật thì ngược lại, các

ngài hoàn toàn có thể chịu đựng được sự tấn công của các pháp thế gian và làm các việc công đức nhờ vậy được giải thoát khỏi luân hồi. Đức Phật nói như vậy.

Những Thuộc Tính Đặc Biệt Của Người Nghe Kinh

Đối với những người được nghe kinh hay đối với các bậc hiền trí và các bậc thánh, khi được mắt, khen chê đến với họ, họ liền suy tư về bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của chúng, nhờ vậy họ không bị lay động. Đây là chỗ khác nhau giữa một kẻ phàm phu và một bậc thánh trong cách phản ứng. Bậc thánh được trang bị đầy đủ với kiến thức kinh điển (*āgama suta*), và đồng thời các ngài, nhờ hành thiền, đã tự mình chứng ngộ bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của mọi hiện tượng. Sự chứng ngộ đó là *Adhigama suta*. Nói gì đến bậc thánh, ngay cả một bậc thiện trí phàm phu (*kalyāna puthujjana*) được trang bị với kiến thức kinh điển cũng ngộ ra được chân lý sâu sa ấy. Thực sự ra, bậc thiện trí phàm phu cũng được kê trong nhóm những bậc có giới đức hay các bậc thánh. Ngay cả một người chỉ nghe và chấp nhận lời dạy của Đức Phật cũng được gọi là đệ tử của Ngài rồi.

Suy Tư về Được Mắt, Khen Chê

Như vậy, là đệ tử của Đức Phật chúng ta nên suy tư về bản chất vô thường của lợi đắc, danh vọng khi chúng đến, và cũng nên suy tư trên những phiền hà, lo lắng khi

phải giữ gìn những tài sản và vật sở hữu ấy. Ở đây, những phiền hà này không liên quan đến sự khó chịu hay bệnh hoạn của thân mà liên quan đến những ảo tưởng xuất phát từ việc hưởng lạc và những đau khổ, ưu sầu do được, mất gây ra. Dukkha hay khổ đề cập ở đây có ba loại: Hành Khổ (*saiṅkhāra dukkha*), Hoại Khổ (*viparināma dukkha*), Lý Do Khổ (*pāriyāya dukkha*). Hành Khổ là kết quả của sự vô thường và bất toại nguyện của các pháp đã xảy ra và tình trạng hoàn toàn không thể kiểm soát được của chúng. Cái gọi là ‘Lợi Đắc’ hay ‘được’ trong cuộc sống có thể bị hủy diệt và tình trạng dễ bị hủy diệt này là điều không dễ chịu, không vừa ý. Và đó gọi là Khổ hay Hành Khổ. Loại thứ hai, Hoại Khổ gây ra bởi sự thay đổi và biến hoại của những vật người ta đã nhận được. Nếu một người không tiếp tục có được những vật mình muốn hay nếu những cái họ đã nhận được bị mất đi hay bị hủy diệt đi, Hoại Khổ này sẽ xảy ra. Lý do khổ, thực sự được kể trong loại khổ thứ hai này bởi vì nó liên quan đến nguyên nhân của khổ. Vì thế khi bạn có được hay nhận được vật gì hãy suy tư trên tính chất vô thường và có thể bị hoại diệt của chúng. Và lợi đắc có thể bị hoại diệt như thế nào thì chủ nhân của lợi đắc cũng dễ bị hoại diệt như vậy. Đây là tư duy đúng hay chánh tư duy.

Nếu bạn có suy nghĩ đúng, bạn sẽ không bị áp đảo bởi sự vui thích và thỏa mãn mà những lợi đắc ấy mang lại. ‘Cảm giác vui thích của người có suy tư đúng chẳng bao lâu sẽ biến mất; nó sẽ không tồn tại lâu đối với người ấy.’ Đức Phật nói như vậy. Theo cách tương tự, sầu khổ có thể khởi lên trong tâm của người có suy nghĩ đúng cũng sẽ chết yếu hay không tồn tại lâu. Người như vậy có thể bình thản nói rằng lợi đắc đến khi (đúng thời) chúng đến và lợi đắc đi

khi (đúng thời) chúng đi. Nhiều thứ khác nữa có thể sẽ đến khi gặp hoàn cảnh thuận lợi. “Ta sinh ra vốn không có gì, và bây giờ với những gì ta có, như thế đã là đủ,” họ cũng sẽ suy tư trên bản chất dễ bị hoại diệt của các pháp như vậy.

Chúng ta thử nghĩ xem. Một chiếc bình đất sẽ bể khi bị rơi nhưng một chiếc bình làm bằng kim loại thì không. Đó là điều tự nhiên. Chúng ta nên suy xét trên bản chất của các pháp và chấp nhận những gì xảy đến với một cái tâm an tịnh. Tuy nhiên, có trường hợp những người lớn tuổi sẽ trở nên giận dữ khi thấy người trẻ làm bể vật gì do đánh rơi. Họ thường không nhận ra bản chất của các pháp. Hãy nhớ rằng một vật đã bể không thể trở lại nguyên vẹn và hoàn hảo như xưa cho dù bạn có than tiếc nó. Vì thế chúng ta phải luôn suy tư trên bản chất vô thường và khả hoại của các pháp và chấp nhận những hệ quả của chúng với một thái độ thích hợp mà trong Pāli gọi là Như Lý Tác Ý (*yoniso manasikāra*).

Nếu bạn có thể đón nhận mọi việc khi chúng xảy ra với ý thức chấp nhận và thích nghi, bạn sẽ không đau khổ nhiều khi bị mất mát. Đối với một phạm nhân cái khổ sẽ giảm bớt, đối với bậc thánh nhập lưu và nhất lai cái khổ sẽ ít hơn, và đối với một bậc A-la-hán thì hoàn toàn không có khổ. Người nào có thể giữ được tâm mình trước được mất, khen chê người ấy sẽ có dư thời gian để kiến tạo thiện tâm. Khi họ được lợi, họ có thể xua tan tâm trạng vui thích và sở hữu bằng cách ghi nhận (với chánh niệm) trạng thái tâm ấy. Tương tự, họ có thể ghi nhận sự chán nản đang hiện hữu và nhờ vậy xua tan được nó khi đương đầu với sự mất mát.

Như vậy, nếu sự chán nản phát sanh, nó sẽ diệt ngay tức thời. Và họ sẽ có sự bình yên trong tâm. Đức Phật nói rằng người không hoan hỷ khi lợi đắc đến, và buồn tiếc khi mất mát xảy ra sẽ không khát khao lợi đắc hay cảm thấy chán nản đối với sự mất mát. Người như vậy sẽ hoàn thành công việc của họ, đó là hành thiền.

Thoát Khỏi Khổ

“Người nào diệt trừ được hỷ ưu như vậy sẽ thoát khỏi sanh, già, và chết,” Đức Phật nói.

Những gì Đức Phật muốn nói ở đây là nếu một người không để cho những cảm xúc của mình bột phát khi được mất xảy đến, họ có thể cống hiến thời gian của mình cho việc ghi nhận bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của các hiện tượng tâm vật lý (danh và sắc), và cuối cùng người như vậy sẽ đạt đến Niết-Bàn, hoàn toàn thoát khỏi sanh, già và chết. Nếu vị ấy đắc nhập lưu thánh đạo trí (*sotapannamagga ñāṇa*), vị ấy sẽ trải qua không hơn bảy kiếp tái sanh nữa trước khi vị ấy đạt đến trạng thái Niết-Bàn tối hậu, chấm dứt luân hồi, không còn tái sanh lại nữa. Đối với bậc thánh nhất lai (*sakadāgāmi*), tối đa chỉ còn hai lần tái sanh, và đối với bậc thánh bất lai (*anāgāmi*) chỉ một lần hiện hữu nữa trước khi đắc Niết Bàn tối hậu. Nếu một người trở thành bậc A-la-hán trong kiếp hiện tại, vị ấy không còn tái sanh lại nữa.

Người giữ được tâm bất động trước được mất, khen chê sẽ thoát khỏi sầu, ưu, và đau khổ; thực sự vị ấy sẽ thoát khỏi mọi loại khổ. “Ta nói điều đó là chắc chắn,” Đức Phật

nói. Giải thoát khỏi mọi loại khổ sẽ mang lại sự bình yên tâm hồn ngay cả trong kiếp hiện tại này. Nhờ suy tư trên bản chất vô thường của những gì bạn được hoặc mất, bạn sẽ không bị kích động đến phải buồn khổ, và như vậy sẽ có sự bình yên tâm hồn. Chắc chắn, sự bình yên tâm hồn có thể đạt được ngay trong kiếp hiện tại này nếu bạn không bị lay động bởi các pháp thế gian.

Cách Tốt Nhất Để Giữ Sạch Lo Lắng

Đức Phật nói, “Cách để giữ sạch mọi lo lắng, sầu muộn, chán nản và than tiếc là thực hành Tứ Niệm Xứ. Đó là con đường độc nhất để diệt trừ khổ ưu.

Tứ Niệm xứ được xem như cách loại trừ khổ tốt nhất bởi vì nó là con đường độc nhất để đạt đến quả vị A-la-hán, nhờ vậy có được sự giải thoát hoàn toàn khỏi mọi loại khổ đau. Đó là lời bảo đảm của Đức Phật.

Từ trước đến đây chúng ta mới chỉ bàn về cặp pháp thế gian thứ nhất, đó là được lợi và mất lợi. Những kết quả của việc thực hành tứ niệm xứ đối với ba cặp pháp thế gian còn lại cũng tương tự như vậy. Vì thế tôi sẽ chỉ nói tóm tắt về chúng.

Được Danh và Mất Danh (Có Hay Không Có Người Tùy Từng)

Đối với một đệ tử Phật được nghe và hiểu biết pháp, khi có thêm bạn đồng hành hay người phục vụ, họ luôn luôn suy xét đến tình trạng ấy với sự hiểu biết về bản chất

vô thường, khổ, và vô ngã của chúng. Họ biết rằng không phải lúc nào họ cũng có được đông đủ quyền thuộc như vậy, và rằng sẽ luôn luôn có những lo lắng về vấn đề gia đình, người phục vụ và tùy tùng. Vì lý do này hay lý do khác những quyền thuộc này có thể sẽ chia tay họ. Nếu một người thường xuyên suy xét đến bản chất vô thường của mọi hiện tượng như vậy họ sẽ không bị khổ khi những cuộc chia ly thực sự xảy ra. Trong mọi trường hợp, họ có thể kiềm chế được tâm mình và nhờ vậy cảm thấy nhẹ lòng. Họ sẽ nhận ra rằng tốt hơn nên sống một mình bởi vì chỉ lúc đó một người mới thoát khỏi những trách nhiệm và gánh nặng. Như vậy khi bị bỏ rơi một mình, họ sẽ không cảm thấy hối tiếc mà, ngược lại, họ thậm chí còn cảm thấy hạnh phúc hơn; họ sẽ không bị tác động bởi những sự mất mát, vốn là quy luật của thế gian. Khi một người không còn bị sầu khổ áp đảo, họ sẽ có thời gian dành cho việc hành thiền và thành tựu mục đích giải thoát khỏi mọi khổ đau của mình.

Khen và Chê

Cũng vậy, khi bạn nhận được những lời khen, bạn phải suy tư trên tính chất vô thường của lời tán dương ấy. Bạn phải suy xét đến sự kiện rằng những lời khen ngợi dành cho “ta”, suy cho cùng (cái ta ấy) chỉ là các uẩn danh và sắc, vì không có cái “ta” nào cả, và rằng sớm muộn gì cái “ta” ấy cũng sẽ bị nhỏ vào đó với những lời chỉ trích, khinh miệt. Bạn phải vững vàng không để những lời khen chê làm cho lay động, có như vậy bạn mới tìm được sự bình yên tâm hồn. Bạn phải luôn nghĩ tới việc sống một đời sống không làm lỗi để gặt hái được những lợi ích thực sự

của cuộc sống và sẽ không mất mát gì từ những lời chỉ trích hay kết tội của người khác. Nếu bạn làm được như vậy, bạn sẽ không bị tác động quá nhiều bởi những ý kiến của người khác và sẽ có thời gian để hành thiền và tìm được lối thoát ra khỏi mọi khổ đau.

Mối Quan Hệ Giữa Khổ Đau Và Hạnh Phúc

Chúng ta phải luôn luôn suy tư trên hoàn cảnh thuận lợi mà mình đang được hưởng theo cách này: *“Mặc dù ta nay đang được hưởng những gì mình muốn hưởng nhưng không phải lúc nào ta cũng sẽ được như vậy, vì khi những hoàn cảnh bất lợi xảy đến, tất cả những điều đáng mong muốn này sẽ biến mất và lúc đó ta sẽ gặp khó khăn. Bây giờ ta còn khỏe và sung túc nhưng hạnh phúc này, suy cho cùng, phải chịu sự biến đổi, vô thường, vì thế khi hạnh phúc biến thành khổ đau, ta chắc chắn sẽ khổ. Ngay cả lúc này, khi ta đang được hưởng những điều tốt đẹp của cuộc sống, ta cũng nhận thức được rằng tất cả mọi vật, kể cả bản thân ta, đều nằm trong quy luật của vô thường, khổ, và vô ngã.”* Nếu như bạn chuẩn bị cho mình được như vậy bạn sẽ ít khổ khi hạnh phúc biến thành khổ đau dưới những hoàn cảnh đổi thay.

Theo cách tương tự, khi khổ đến, bạn phải suy tư trên tính chất vô thường, khổ, và vô ngã của các pháp, và tự nhủ rằng khổ sẽ không tồn tại mãi mãi, khi những hoàn cảnh thay đổi, hạnh phúc, đối nghịch của nó, sẽ đến. Nếu hạnh phúc không đến trong kiếp này, chắc chắn nó sẽ đến trong kiếp sau vì tất cả pháp đều phải chịu thay đổi, vô

thường. Ngay cả trong kiếp hiện tại này, những thay đổi theo chiều hướng tốt hơn cũng sẽ đến do sức mạnh của thiện nghiệp bạn đã làm. Nếu bạn suy tư như vậy, sự day dứt của khổ sẽ không đến nỗi quá gay gắt, và bạn sẽ tìm được sự khuây khỏa. Còn nếu bạn biết hành thiền, cứ kiên trì ghi nhận cái khổ đang xảy ra, định của bạn sẽ phát triển, cái khổ cũng như sự chánh niệm sẽ mất dần, và bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc.

Cách Chữa Rất Hiệu Quả

Nếu bạn đang chịu đựng những quả khổ do người khác làm, hay do bệnh hoạn, hay do điều kiện thời tiết, và nếu bạn không có cách chữa nào khác để làm giảm nhẹ sự đau đớn và thống khổ này, thì hành thiền trên cái khổ của bệnh hoạn nếu không đem lại cho bạn một sự chữa trị hoàn toàn thì ít ra nó cũng có thể cho bạn một sự khuây khỏa nào đó. Nếu sự đau đớn và thống khổ vẫn còn trong thân bạn, hành thiền có thể giúp cho tâm bạn nhẹ nhàng hơn, bớt đau khổ hơn. Còn nếu bạn giận dữ hay khó chịu với cái khổ thân ấy, tâm bạn cũng sẽ khổ, bạn đã vô tình chồng thêm cái khổ tâm lên cái khổ thân. Đức Phật so sánh cái khổ kép này như một người bị đâm bởi hai cây gai một lúc vậy.

Giả sử như một người bị gai đâm vào thịt, anh ta cố gắng rút cây gai bằng cách chọc một cây gai khác vào trong thịt của mình. Cây gai thứ hai chọc rách thịt nhưng không thể rút được cây gai thứ nhất. Khi ấy người này phải chịu khổ từ hai cây gai một lúc. Cũng vậy, người không thể ghi nhận (với chánh niệm) cái đau của thân (cảm thọ khổ) khi

nó khởi lên, sẽ phải chịu hai loại khổ — đó là khổ thân và khổ tâm. Nhưng nếu người ấy khéo suy tư trên bản chất của cái đau này, người ấy sẽ chỉ bị khổ thân chứ không bị khổ tâm hành hạ.

Loại khổ thân này chỉ là cái đau vật lý, giống như cái khổ mà Đức Phật và các vị A-la-hán phải chịu, vì còn thân ngũ uẩn vậy. Các ngài cũng phải chịu khổ do những quả nghiệp xấu trong quá khứ tác động, do nóng - lạnh, ruồi muỗi cắn và do các loại thiếu tiện nghi khác gây ra. Mặc dù các ngài bị khổ thân, nhưng tâm các ngài vững chắc, nên không phải chịu sự khổ tâm. Vì thế *thiền* là cách chữa tốt nhất cho cái đau của thân và khổ. Có những trường hợp được chữa lành nhờ phương pháp thiền này đối với những người đang phải chịu sự đau đớn khốc liệt gần như chết.

Người đệ tử Phật được nghe pháp có thể suy tư trên bản chất thực của hạnh phúc (*sukha*) khi nó có mặt, và như vậy giữ được mình không để bị sự vui mừng thái quá áp đảo. Khi cái khổ (*dukkha*) đến cũng thế, họ có thể giữ mình không để cho khổ áp đảo, và như vậy duy trì được sự quân bình của tâm. Chỉ thiền này mới có thể giúp bạn vượt qua những thay đổi của pháp thế gian trong cuộc đời. Khi tâm bạn được an tịnh và vững chắc bất chấp những cuộc tấn công của pháp thế gian, bạn sẽ có cơ hội giữ được trạng thái tâm cao quý bằng cách ghi nhận liên tục những thay đổi đang xảy ra tại sáu cửa giác quan, và suy tư trên tính chất vô thường, khổ, vô ngã của chúng. Hành thiền liên tục sẽ giúp bạn phát triển được trí tuệ minh sát (*vipassanā ñāṇa*), và dần dần đạt đến bốn giai đoạn của thánh đạo.

Như vậy vị ấy được giải thoát khỏi những lưới khổ. Đây là lời bảo đảm của Đức Phật.

Những biến thiên của pháp thế gian thường xảy ra trong các cõi sống và không một ai, kể cả Đức Phật, được miễn trừ khỏi chúng. Tuy nhiên, Đức Phật có thể đón nhận những cuộc tấn công của pháp thế gian với tâm kham nhẫn và vững chắc. Chúng ta nên xem đây là tấm gương và cố gắng noi theo. Lẽ tự nhiên, con người thường mong muốn những điều tốt đẹp trong cuộc sống và cố gắng hết sức để có được chúng, đồng thời họ cũng cố gắng để tránh những điều xấu, những đau đớn và thống khổ nhưng không ai có thể thoát khỏi những cuộc tấn công của chúng. Và, như đã nói, ngay cả Đức Phật cũng không tránh khỏi chúng. Do đó chúng ta phải luôn tự nhủ, “Ngay cả Đức Phật cũng không thể tránh khỏi những cuộc tấn công của pháp thế gian, làm thế nào một phàm nhân như ta có hy vọng làm được điều đó chứ?” Nghĩ đến sự kham nhẫn và buông xả của Đức Phật khi đón nhận những cuộc tấn công như vậy, chúng ta sẽ cố gắng hết sức để noi theo tấm gương của ngài. Đến đây tôi sẽ kể cho các bạn nghe về một số trường hợp Đức Phật đã phải chịu đựng những quả xấu của pháp thế gian như thế nào.

Mất Lợi (alabha) và Đức Phật

Có lần Đức Phật sống gần một ngôi làng của người Bà-la-môn gọi là Pañcasāla. Sờ dĩ ngài sống gần đó là vì ngài thấy trước rằng năm trăm thiếu nữ của ngôi làng ấy sẽ chúng đắc đạo quả nhập lưu. Vào ngày lễ tế sao quan trọng

theo truyền thống bà-la-môn hôm ấy, các cô thiếu nữ được phép đi ra khỏi làng và đến tắm ở một bên sông. Sau khi tắm xong họ quay trở về làng. Đúng lúc đó Đức Phật cũng đi vào làng Pañcasāla để khất thực.

Cái tên Pañcasāla có nghĩa là “Năm Nhà”. Ngôi làng lúc đầu được thành lập bởi năm gia chủ, sau đó nó đã phát triển thành một ngôi làng lớn hơn. Vì có năm trăm thiếu nữ nên dân số của ngôi làng chắc hẳn không dưới hai ngàn người và lẽ đương nhiên phải có cả trăm ngôi nhà hoặc hơn.

Dân làng lúc đó đang bị ảnh hưởng của chú thuật Ma-Vương (Māra) nên không thể chuẩn bị đồ ăn để đặt bát cho Đức Phật. Vì thế Đức Phật không nhận được gì dù chỉ là một muống com. Trên đường trở về, Ma-Vương hỏi Đức Phật, *“Này Sa-môn, ông có được gì không?”* Đức Phật nói, *“Này Ma-vương, có phải người đã ngăn dân làng không cho cúng dường thức ăn đến ta?”* Ma-Vương nói, *“Ngài có thích quay trở lại để đi bát không?”* Tất nhiên ý định của Ma-Vương lúc này là sẽ xúi giục dân làng chế giễu ngài.

Lúc bấy giờ năm trăm cô gái từ bờ sông cũng đã về đến cổng làng. Họ đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống một bên trong khoảng cách thích hợp. Ma-Vương hỏi Đức Phật, *“Hôm nay không nhận được đồ ăn, ngài không cảm thấy buồn sao?”* Sở dĩ Đức Phật đến đây là để có được cơ hội này qua đó ngài có thể thuyết pháp độ cho năm trăm cô thiếu nữ. Vì thế Đức Phật nói, *“Này Ma-Vương! Cho dù ta không nhận được chút gì để ăn hôm nay, Ta vẫn sẽ giữ được niềm hỷ lạc (pīti sukha) giống như đại Phạm Thiên*

của cõi trời Quang Âm (Ābhassara, 光音[天] Quang Âm Thiên).” Sau đó Đức Phật nói lên bài kệ Pāli sau, đặc biệt nhắm vào năm trăm cô thiếu nữ:

Susukhaṃ vata jivāma
 Yesaṃ no natthi Kiñcanaṃ.
 Pītibhakkhā bhavissāma
 Devā ābhassarā yathā

"Vui thay chúng ta sống,
 Không gì, gọi của ta.
 Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
 Như chư thiên Quang Âm."

“(Chúng ta không có bất kỳ ước muốn sở hữu nào, chúng ta cũng không có sự lo lắng phát sanh do dục vọng (rāga) và phiền não (kilesa) nào. Chúng ta sống hạnh phúc hôm nay. Giống như Phạm Thiên cõi Quang Âm, chúng ta sống nhờ hỷ duyệt thực.)”

Có người sát sanh, trộm cắp để kiếm tiền. Có người làm ăn bằng cách lừa đảo và dối trá. Những người như vậy thường nghĩ rằng họ có được hạnh phúc là nhờ thành quả của những hành động xấu (*nghiệp bất thiện*) của họ nhưng thực sự họ đang tạo ra đau khổ vì họ sẽ đi đến địa ngục do những hành động xấu ấy. Cho dù một người kiếm sống bằng những phương tiện làm ăn lương thiện, cũng không thể nói là họ đang kiếm sống một cách thích hợp trừ phi những nghề nghiệp của họ thoát khỏi những mong cầu và lo lắng. Còn đối với Đức Phật, không có những tham dục phát sanh do mong cầu và lo lắng, cũng không có sân hận

phát sanh do bất toại nguyện khi bị từ chối những cái cần thiết, hay không có si mê phát sanh do những quan niệm sai lầm về tốt xấu, thiện ác. Đức Phật không còn phiền não, nhờ vậy ngài giữ được vẻ an tịnh với sự vững chắc của tâm bất chấp việc ngài không nhận được chút thức ăn nào ngày hôm ấy. Đây thực sự là niềm an lạc phát sanh từ Pháp. Vì thế Đức Phật của chúng ta luôn luôn sống an vui bất chấp những thử thách cam go.

Tuy nhiên, người ta có thể hỏi liệu Đức Phật có thể sống an vui không cần ăn cả ngày được không. Tất cả chúng sanh trong cõi dục (*kāma vacara*) bắt buộc phải có bốn điều kiện cần thiết (kamma, citta, utu, āhāra — nghiệp, tâm, thời tiết, và vật thực) để duy trì sự sống, hay để duy trì sự hiện hữu của thân vật lý. Ba điều kiện đầu không quan trọng, nhưng āhāra hay vật thực là điều kiện đòi hỏi phải có một cách chắc chắn nếu một người muốn tồn tại. Con người phải ăn hai hay ba lần một ngày. Con vật cũng vậy, phải đi ra ngoài để kiếm ăn. Trong bốn món vật dụng — y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc trị bệnh, vật thực là quan trọng nhất. Có thể nói kiếm ăn là điều phiền phức lớn nhất và tất cả mọi chúng sanh đều phải đi tìm thức ăn. Loài kiến rất cần cù, chúng đi kiếm thức ăn cả ngày lẫn đêm. Chúng không thể giữ được sự an tịnh và ổn định nếu không có thức ăn. Khi được hỏi về thức ăn, Đức Phật trả lời rằng, giống như các vị Phạm Thiên trong cõi Quang Âm, hỷ lạc là thức ăn của ngài.

Các vị Phạm Thiên không ăn uống như chúng ta. Họ luôn luôn ở trong trạng thái thiên (*jhāna*) với hỷ lạc sung mãn, và họ sống nhờ hỷ lạc ấy. Hỷ lạc này được phát triển

cao độ khi họ đạt đến giai đoạn nhị thiên. Trong số các vị Phạm thiên đã đạt đến giai đoạn nhị thiên, thì đặc biệt Phạm Thiên của cõi trời Quang Âm có loại hỷ lạc thù thắng này. Đó là lý do vì sao Đức Phật nói rằng ngài có thể sống hạnh phúc như các vị Phạm Thiên cõi Quang Âm mặc dù ngài không có thức ăn để ăn trong ngày hôm đó.

Hỷ có thể thay thế cho thức ăn. Sự kiện này được minh chứng rõ ràng trong thế gian này ở lãnh vực tinh thần. Một số người quá vui mừng trước một sự thành công nào đó mà họ đã vất vả để hoàn thành và trong lúc niềm vui lớn ấy đang kéo dài họ không muốn ăn hay muốn ngủ gì cả. Những người cảm thấy hoan hỷ với việc phước thiện nào đó mà họ đã làm cũng vậy, có thể bỏ cơm hai hoặc ba bữa là thường. Những người đang lắng sâu trong thiền có thể ngồi yên một hoặc hai ngày không cần đứng dậy ăn uống hay đại tiểu tiện. Đức Phật có thể ngồi yên suốt cả tuần khi ngài nhập Thánh Quả Định (*phala samāpatti*) hay Diệt Tận Định (*nirodha samāpatti*). Ngài cũng có thể sống mà không ăn trong một ngày rất dễ bằng cách hành Vipassanā. Vì thế ngài nói rằng hỷ là thức ăn cho ngài trong ngày hôm ấy. Dù câu trả lời ngài đưa ra là để đáp lại câu hỏi của Ma-Vương, nhưng năm trăm cô gái cũng được nghe bài pháp này và tất cả họ đều đắc đạo quả nhập lưu.

Tại sao năm trăm thiếu nữ này trở thành bậc thánh nhập lưu chỉ nhờ nghe câu trả lời đơn giản của Đức Phật cho Ma Vương như vậy? Lý do nằm ở chỗ, các cô thiếu nữ này đã có ba-la-mật đặc biệt. Trong quá khứ họ từng có cơ hội gặp Phật, đánh lễ và nghe pháp nơi ngài. Vì thế, khi nghe câu trả lời của Đức Phật (cho Ma Vương) họ ngập

trần niêm hỷ lạc cũng như có niềm tin nơi ngài. Xuất phát từ sự tin chắc của họ về các đức cao quý của Đức Phật hiện hiện trong việc đã diệt trừ mọi phiền não và an trú trong hỷ lạc dù bị Ma-Vương tước đoạt mất thức ăn trong ngày hôm đó. Họ suy tư trên tính chất vô thường, khổ và vô ngã của hỷ lạc ấy và có được trí tuệ minh sát dẫn đến sự chứng đắc đạo quả nhập lưu.

Chúng ta, những người đang đọc cuốn sách này cũng có thể có được trí tuệ minh sát và chứng đắc đạo quả như vậy nếu chúng ta hình dung được một cách rõ ràng khung cảnh đang diễn ra tại cổng làng Pañcasala và suy tư trên câu trả lời của Đức Phật cho Ma-Vương. Khi ấy, chúng ta cũng có thể phát sanh hỷ lạc và nếu chúng ta suy tư trên hỷ lạc ấy với tâm minh sát chúng ta có thể đắc đạo quả giống như năm trăm cô thiếu nữ của ngôi làng đó vậy.

Câu Hỏi Của Đức Vua Milanda

Liên quan tới sự kiện xảy ra tại làng Pañcasala, đức Vua Milanda đã đặt câu hỏi này cho thánh tăng Nāgasena. *“Tôn giả luôn luôn nói rằng Đức Phật là người có nhiều phước báu, ngài nhận được rất nhiều vật phẩm cúng dường, như y phục, thức ăn, trú xứ và thuốc trị bệnh, bốn thứ vật dụng thích hợp cho một vị tỳ-kheo, rồi sau đó Tôn giả lại nói rằng Đức Phật có lúc thậm chí còn không nhận được dù chỉ một muống com khi ngài đi khát thực trong ngôi làng Pañcasala. Hai lời tuyên bố này thực là mâu thuẫn nhau. Nếu Đức Phật có nhiều phước báu, lẽ ra ngài không nên nói có lúc ngài không nhận được dù một muống*

com. Nếu Đức Phật đã không nhận được dù chỉ một muỗng com như vậy, không nên nói rằng Đức Phật có nhiều phước báu. Tôn giả Nāgasena, xin ngài vui lòng giải thích sự không nhất quán này cho trẫm hiểu.”

Câu Trả Lời Của Thánh Tăng Nāgasena

“Tâu Đại vương Milanda, nói rằng Đức Phật là người có nhiều phước báu là điều chính xác. Và cũng chính xác khi nói rằng Đức Phật không nhận được gì dù chỉ là một muỗng com ở làng Pañcasala. Nhưng sự kiện ngài không nhận được gì tại làng Pañcasala không chứng minh rằng Đức Phật đang trong tình trạng thiếu thốn. Giống như, chúng ta không thể nói: một người dân quê kia đi đến cung điện của nhà vua cùng với món quà là một chai mật ong hay một tổ ong. Người lính gác cửa cung điện nói với người dân quê: Giờ này không phải là giờ Đức Vua tiếp khách. Cút đi nếu không ta sẽ tống giam ngươi bây giờ.” Người dân quê quá sợ hãi và bỏ đi đem theo món quà mà ông có ý định dâng cho đức vua. Đức vua kể như bị tước đoạt mất món quà này, nhưng liệu điều đó có nghĩa rằng đức vua đã rơi vào tình trạng thiếu thốn không?

“Cũng vậy, Đức Phật có nhiều phước báu nhưng trong trường hợp này, Ma-Vương hành xử giống như người gác cửa của đức vua, đã ngăn dân làng không cho đặt bát đến ngài. Liệu điều đó có chứng tỏ rằng Đức Phật rơi vào tình cảnh thiếu thốn không? Đại Vương không nên nghĩ như vậy. Ngoại trừ ngày hôm đó, Đức Phật, suốt bốn mươi lăm năm, tức hơn mười sáu ngàn bốn trăm ngày, có rất

nhiều món quà đã được cúng dường đến ngài mỗi ngày. Vì thế, nói rằng Đức Phật có nhiều phước báu là chính xác.” Tôn giả Nāgasena đã nói như vậy để trả lời câu hỏi của Đức Vua.

Chúng ta phải biết rằng, nhờ bố thí ba-la-mật (*dāna pārami*) mà Đức Phật đã hoàn thành trong suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp trước, ngài có một lượng phước báu to lớn gồm đủ mọi loại. Tuy nhiên, trong ngày hôm ấy, ít nhất ngài cũng phải chịu sự thiếu thốn do âm mưu đen tối của Ma-Vương. Ngài đã đương đầu với giai đoạn *alabha* (mất lợi) của pháp thế gian một cách vui vẻ trong thời gian ngắn đó. Còn đối với hàng phàm phu chúng ta, pháp thế gian bất lợi sẽ đến thăm chúng ta không ngừng. Nếu chúng ta có thể đi theo dấu chân của Đức Phật với niềm tin lớn nơi ngài và trau dồi đức tính nhẫn nại để chịu đựng những cuộc tấn công của nghịch cảnh chúng ta sẽ lắng dịu được những day dứt của khổ đến một mức nào đó.

Đức Phật Cũng Phải Dùng Lúa Ngựa

Mười hai năm sau khi thành Đạo, có lần Đức Phật đi đến thị tứ Verañja, một vùng đất ở phía Tây Ấn Độ. Ngài ngồi dưới một bóng cây gọi là cây Naleru cách thị tứ ấy không xa. Cái cây được đặt tên theo tên của thần dạ-xoa chiếm hữu cây đó. Cũng như ở Miến Điện chúng ta có một số cây mà người ta nói là có phi nhân ở và được gọi theo tên của phi nhân ấy vậy. Cùng đi với Đức Phật có năm trăm vị Tỷ-kheo.

Lúc bấy giờ một người Bà-la-môn nọ, là cư dân của thị tứ ấy, đi đến chỗ Đức Phật và đưa ra những lời buộc tội ngài, Đức Phật nhân dịp này thuyết cho ông ta nghe một bài pháp, và ông ta đắc đạo quả nhập lưu. Sau đó người Bà-la-môn thỉnh Đức Phật nhập hạ tại thị tứ của mình. Đức Phật nhận lời, và cùng với năm trăm vị Tỳ-kheo an cư mùa mưa tại đó.

Người Bà-la-môn ở Verañja thỉnh Đức Phật an cư mùa mưa tại đây nhưng ông ta lại không xây dựng một tịnh xá cho ngài. Do đó năm trăm vị Tỳ-kheo phải tìm nơi trú ẩn ở bất cứ chỗ nào có thể được gần cây đó. Cũng may năm đó một đợt hạn hán kéo dài nên các vị Tỳ-kheo không bị phiền phức do mưa làm ướt.

Trong khi ở tại đó, Ma-vương đã làm những điều ác của y. Ông khiến cho cư dân sống trong phạm vi một do-tuần (khoảng 6 miles) quanh đó không biết đến (sự hiện diện) Đức Phật, và chúng tăng. Ngoài ra còn có một nạn đói. Bản thân cư dân ở đó cũng chỉ được cung cấp thức ăn theo khẩu phần. Thời bấy giờ sự thông tin liên lạc tẻ đến nỗi việc phân phối hàng hóa cũng gặp phải tình trạng thảm họa. Nhiều người chết đói. Không ai trong thị tứ cúng dường thức ăn cho chư Tăng.

Lúc bấy giờ năm trăm người buôn ngựa từ vùng Kashmir phía Bắc Ấn Độ cũng đi đến thị tứ đó. Vì có nạn đói nên không ai mua ngựa, trong khi đó ở quê nhà của họ mùa mưa đã đến, nên họ buộc phải ở lại. Những người thương buôn này muốn dâng cúng vật thực đến Đức Phật và các vị Tỳ-kheo nhưng vì họ chỉ là những người tạm trú, không có những phương tiện để thực hiện việc cúng dường

hàng ngày. Họ chỉ mang theo một lượng lớn pukula hay một loại lúa mì dai để nuôi ngựa. Từ pukula⁶ thường được dịch là lúa ngựa. Những thương buôn này chỉ cho ngựa ăn ngày một lần thay vì hai như họ thường làm trước đây, và cúng dường phần thức ăn cho ngựa đó đến Đức Phật và Tăng chúng. Vì họ chỉ là những người tạm trú nên không có điều kiện giã gạo và nấu nướng để dâng cúng thức ăn đã chín cho Đức Phật. Các vị Tỳ-kheo phải tự làm những gì nhóm thương buôn này cúng dường cho họ.

Lúa ngựa phải được nấu chín và hong khô dưới nắng mặt trời, sau khi lúa khô đem nghiền hoặc giã nát rồi trộn với nước để làm thành cơm ăn. Công việc đòi hỏi phải được làm theo nhóm, mỗi nhóm tám hoặc mười vị Tỳ-kheo. Những thương buôn cũng cúng dường bơ và mật ong đến Đức Phật và chư Tăng. Trưởng lão Ānanda tự tay làm món ăn và dâng đến Đức Phật. Người ta nói rằng các vị chư thiên nhân cơ hội đó đã bỏ thức ăn chư thiên của họ vào món ăn ấy. Đức Phật thọ nhận món ăn, và sau khi thọ thực, ngài nhập thánh quả định và trải qua trọn ngày hôm ấy dưới gốc cây Naleru. Các vị Tỳ-kheo khác, ngoại trừ Ānanda, đều là thánh A-la-hán. Chúng ta biết Tôn giả Ānanda lúc đó mới chỉ là một bậc thánh nhập lưu. Vì thế, các vị Tỳ-kheo khác cũng ngồi quanh gốc cây và nhập vào thánh quả định cả ngày. Theo cách tương tự Đức Phật và năm trăm vị A-la-hán trải qua mùa an cư tại vùng có nạn đói hoành hành ấy. Đây là một trường hợp mà chúng ta

⁶ (Hán dịch Càn Mạch Quả Tử, 乾麦菓子, một loại hạt lúa mạch khô)

buộc phải có sự thán phục đối với Đức Phật và các vị đệ tử của ngài.

Tất nhiên đối với một người khả năng hiểu biết bình thường sự việc này không làm họ hoàn toàn thỏa mãn. Có thể người ấy sẽ hỏi tại sao Đức Phật, người đã tạo nhiều phước báu và những thiện nghiệp cao quý trong vô lượng kiếp như vậy, lại buộc phải ăn loại thức ăn tầm thường này. Và các vị đệ tử của ngài, đều là bậc thánh A-la-hán, cũng phải ăn những món ăn khiêm tốn như vậy nữa sao? Câu trả lời đơn giản thôi. Cả Đức Phật và các bậc thánh A-la-hán đều không được miễn trừ khỏi pháp thế gian. Đó sẽ là câu trả lời ngắn gọn và thỏa mãn nhất. Còn câu trả lời trong Kinh Pāḷi thì như sau:

Phussassāham pāvacane, sāvake pribhāsayim.

Yavam khādattha bhuñjatha, mā ca bhuñjatha
sālayo.

Tena kammavipakena, temāsam khāditam yavam.

Nimantito brāhmanena, veriñjāyam vasim tadā.

Đức Phật nói, “Trong thời kỳ Đức Phật Phussa, Ta đã nói các đệ tử của vị ấy phải ăn lúa ngựa (mayaw rice), thay vì ăn loại gạo *salay* (gạo làm từ lúa Sali) mềm và nhỏ hơn. Điều này ta nói theo cách đe dọa. Do quả nghiệp của việc sử dụng ngôn ngữ lăng mạ ấy mà ta đã nhận lời thỉnh cầu của bà-la-môn Verañja an cư mùa mưa tại thị tứ Verañja này và buộc phải ăn loại lúa ngựa thô.”

Người ta có thể đặt câu hỏi, nếu Đức Phật tránh cái thị tứ bị Ma ám ấy và đi đến một nơi khác để an cư mùa mưa thì có tốt hơn không. Chúng ta phải nhớ rằng quả

nghiệp sẽ theo Đức Phật bất cứ nơi đâu ngài đi, và vì vậy dù ngài ở lại đó nhập hạ hay đi chỗ nào khác cũng không làm khác đi được. Ma vương sẽ theo ngài và lừa gạt những người dân ở đó không cho họ cúng dường thức ăn cho ngài và các đệ tử của ngài. Ở lại Verañja vẫn tốt hơn vì chính ở đó còn có những người buôn ngựa dừng lại và ít ra họ cũng cúng dường lúa ngựa đến cho ngài và các vị đệ tử của ngài.

Vậy thì, người ta có thể hỏi tại sao Ma vương không làm ma thuật đối với những người buôn ngựa. Vấn đề này, phải nói là ông ta hơi trễ một tí. Trong khi Ma vương mê hoặc những người dân trong vùng, lúc ấy những người buôn ngựa đã cúng dường lúa ngựa đến Đức Phật và các đệ tử của ngài rồi. Và bất cứ những gì đã được dâng cúng cho Đức Phật không thể bị cám dỗ bởi bất cứ ai. Đây là những gì Milinda Pañhā (tác phẩm Mi Tiên Vấn Đáp), và các bản chú giải nói.

Đến đây chúng ta đã biết lý do tại sao Đức Phật phải dùng lúa ngựa, đó là quả nghiệp bất thiện của ngôn ngữ lăng mạ ngài đã sử dụng trong một tiền kiếp trước. Thế còn năm trăm vị Tỳ-kheo đệ tử của ngài thì sao? Chúng ta có thể suy ra rằng, nếu một nhân cách như Đức Phật sẽ thành (chỉ Đức Phật) phạm vào một khẩu nghiệp như vậy, năm trăm vị Tỳ-kheo sẽ là các vị A-la-hán này chắc chắn đã phạm một tội tương tự ở một trong những tiền kiếp của họ vậy.

Mọi người chúng ta cần phải suy nghĩ về điểm này. Nếu một nhân cách như Đức Phật còn phải trả quả của nghiệp dưới hình thức bị từ chối phước hay bị mất lợi (alābha) như trên, chúng ta, những kẻ phạm phước, một ngày

nào đó chắc chắn sẽ phải đương đầu với một nghịch cảnh như vậy, và tất cả cái chúng ta phải làm là noi theo tấm gương của Đức Phật, chịu đựng cảnh cơ hàn. Chúng ta nên trầm tư, suy xét như vậy, và trong khi tỏ ra khâm phục sự nhẫn nại và chịu đựng của Đức Phật cũng đừng quên thực hành đức tính nhẫn nại và chịu đựng ấy giống như ngài. Chúng ta cũng nên suy xét đến sự kham nhẫn, chịu đựng của năm trăm vị đệ tử Phật, những người đã buộc phải tự giã loại lúa ngựa dai nhách để nấu thành cơm và ăn nó, loại gạo có thể nói là hạ cấp hơn rất nhiều so với loại gạo thường hiện nay chúng ta dùng, và tìm thấy sự kính phục từ nơi họ.

Vì thế Đức Phật nói: *“Này Ānanda, các ông là bậc hiền nhân, các ông đã đạt được thành công. Các ông đã chiến thắng được Tham (lobha) và những mong muốn tầm thường”*.

Chiến thắng của Đức Phật đối với sự thiếu thốn vật thực nằm ở lòng kham nhẫn và sức chịu đựng vô biên của ngài. Ngôi làng Verañja bị lâm vào nạn đói nhưng những ngôi làng kế bên không bị; có thể những ngôi làng này rất sung túc. Các vị đệ tử Phật đã không trách ngài vì đã chọn ở lại ngôi làng Verañja. Mọi người đều chịu đựng với sự kham nhẫn. Đó là lý do vì sao Đức Phật nói với thị giả Ānanda rằng tất cả những đệ tử của ngài đã đạt được sự thành công.

Sự chiến thắng tâm tham của các vị nằm ở sự kiên các vị đã không đi khất thực ở những chỗ xa hơn mà không có lý do xác đáng để trở về trong ngày, các vị cũng không chuyển đến nơi khác, vì như vậy kẻ như đã bị dứt hạ (phá

võ lời nguyện nhập hạ tại nơi ấy). Sự chiến thắng những mong muốn tầm thường của các vị, như mong muốn nhận được lợi dưỡng bằng phương tiện phi pháp, nằm ở sự chế ngự không khoe khoang những pháp thượng nhân mà mình đã chứng, không tuyên bố rằng mình đã đạt đến quả vị A-la-hán cho mọi người biết để họ cúng dường tứ sự cho mình.

Sau khi Đức Phật tán dương năm trăm vị Tỳ-kheo xong, Ngài tiên đoán rằng các vị Tỳ-kheo trong thời vị lai sẽ trở nên tham lam hơn nhiều. Ngài nói: *“Nhiều vị sư trong tương lai sẽ rất kén chọn những vật phẩm mà người Phật tử cúng dường cho họ. Họ sẽ nói, món cơm này quá cứng, hay quá mềm, món cà-ry nọ mặn quá, hay nêm ít muối quá, món này, món nọ, ... chua quá hay lạnh quá.”* Ngày nay, những vị sư như thế chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều vậy.

Vua Asoka và Nửa Quả Lý Gai

Nhiều người trong chúng ta đều biết đức vua Pháp A-dục (Dhammāsoka) quyền lực như thế nào, và giàu sang ra sao. Vì những mục đích hoằng dương Phật giáo, đức Vua có thể bỏ ra cả trăm tỷ đồng (tính theo tiền hiện nay) để bố thí. Tuy nhiên, cuối đời, vị vua quyền lực và giàu sang này chỉ có nửa trái lý gai mỗi ngày, theo Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*):

Sakalam medinim bhutva, datvā kotisatam sukhi
andamalakamatassa,

ante issaratam gato.

“Đức Vua Asoka cực kỳ giàu có, sau khi hưởng được một thu nhập khổng lồ. Ngài chi tiêu cả trăm tỷ khi cần, nhưng cuối cùng ngài đã bị cắt giảm chỉ còn lại một nửa quả lý gai. Như vậy ngài đã bị tước đoạt mất cả quyền lực và sự sung túc.”

Khi đức vua Aduc về già và bệnh hoạn, các quan cận thần của ngài đã chuyển quốc khố sang cho người cháu nội, tức Thái Tử. Đức vua thích bố thí đến mức có thể cho người ta cả những chiếc cốc vàng và đĩa bạc để đựng thức ăn hàng ngày cho ngài. Vì thế các quan cận thần thấy rằng nếu thức ăn đem dâng cho ngài bằng cốc vàng đĩa bạc thì ngài sẽ cho đi nữa. Từ đó cốc đồng và đĩa đồng được sử dụng, và đức vua cũng vẫn bố thí cho đến cuối cùng khi chỉ nửa quả lý gai được dâng lên ngài trong một chiếc cốc đất. Đức vua phán hỏi những người hầu, “Ai là người cai trị đất nước này?” Những người hầu nói rằng chính vua là người cai trị. Vua nói, “*Không phải vậy, Ta đã mất vương vị rồi. Giờ đây ta chỉ có nửa trái lý gai mỗi ngày thôi.*” Chẳng bao lâu sau vua băng hà. Luận giải Dibyāvadana nói như vậy. Và Thanh Tịnh Đạo cũng nói như vậy. Chúng ta nên suy tư trên câu chuyện của Đức Vua A-dục và thực hành lối sống biết tri túc, biết vừa lòng đối với những gì mình có nhờ vậy sẽ bớt khổ.

Đức Phật Cũng Có Lúc Không Ai Theo

Đức Phật thường có rất đông đồ chúng vây quanh nhưng cũng không ít lần ngài chẳng có ai bên cạnh. Một

hôm khi Đức Phật đang du hành cùng với người thị giả của ngài là Trưởng lão Nagāsamāla, bắt ngài vị Trưởng lão này yêu cầu Đức Phật nhận lại y bát của ngài và nói rằng vị ấy muốn bỏ ngài. Đức Phật bắt buộc phải nhận lại y bát và ra đi một mình. Nhưng việc đó xảy ra không lâu. Trưởng lão Nagāsamāla sau đó bị những kẻ xấu không những ăn cắp mất y bát mà còn đánh vị ấy bẻ đầu, vì thế vị ấy phải quay trở lại với Đức Phật.

Lần khác, Đức Phật đi đến làng Jantu cùng với một vị Tỳ kheo có tên là Meghiya. Khi họ đi ngang qua một rừng xoài, Meghiya nói với Đức Phật rằng vị ấy muốn vào hành thiền trong khu rừng ấy và yêu cầu Đức Phật lấy lại y bát của ngài. Đức Phật thấy sự không thích hợp này và yêu cầu Meghiya chờ cho đến khi có một vị Tỳ-kheo khác đi đến, nhưng Meghiya vẫn cứ nằng nặc. Vì thế Đức Phật lấy lại y bát từ nơi vị ấy, và ở lại đó một mình. Tình trạng đơn độc của Đức Phật không đến nỗi quá lâu. Meghiya đi vào rừng xoài và ngồi trên một tảng đá để hành thiền. Nhưng trong lúc đang hành thiền vị ấy bị tấn công bởi những tà tư duy và dục vọng bất xứng. Lý do vị ấy bị như vậy là vì chính trên tảng đá ấy một trăm kiếp trước Meghiya đã hưởng lạc với các vũ công và hầu thiếp của mình; vị ấy làm vua trong những kiếp đó. Những vết tích của dục lạc quá khứ đã dính trên tảng đá ấy như nó từng là, và vị ấy đã bị chúng khơi dậy trong ý nghĩ một cách vô ý thức. Lúc ấy vị ấy quên mình là một vị Tỳ-kheo và cứ ngỡ như mình là vị vua đang hưởng lạc trên tảng đá này. Cũng chính trên tảng đá ấy, khi làm vua, vị ấy đã kết án tử hình một người ăn trộm và một người khác chung thân vì bị buộc tội ăn cắp.

Meghiya rất kinh ngạc trước những tư duy bất xứng đã tấn công vị ấy một cách bất ngờ khi đang hành thiền như vậy. Sau đó vị ấy chợt hiểu ra lý do tại sao Đức Phật lại ngăn không cho vị ấy đi vào trong rừng xoài hành thiền. Và vị ấy quyết định trở lại với Đức Phật.

Lại một lần khác, tại thị tứ Kosambi một cuộc tranh cãi nổ ra giữa các vị Tỳ-kheo nhân sự kiện để lại một ít nước trong gáo tắm ở nhà cầu. Đó không phải là một vấn đề quan trọng nhưng cuộc tranh luận vẫn bùng lên khiến các vị Tỳ-kheo bị chia thành hai nhóm. Đức Phật đã cố gắng dàn xếp những bất đồng nhưng vô ích, vì thế Đức Phật đã rời khỏi ngôi chùa Ghositārāma của thị tứ ấy và đi vào trong rừng Palele⁷, tại đó ngài sống một mình suốt ba tháng an cư. Tôn giả Ānandā lẽ ra đã đi cùng với Đức Phật nhưng vị ấy biết rằng Đức Phật muốn sống tại đó một mình. Trong khu rừng Palele một thớt tượng lớn (một chú voi khổng lồ) đã chăm sóc những nhu cầu cần thiết cho Đức Phật. Hàng ngày Đức Phật đi đến ngôi làng Palele để khát thực. Những người trong làng dựng một thảo am cho ngài trú mưa nắng. Theo quan niệm thế gian thì điều kiện sống của Đức Phật trong giai đoạn đó là không thỏa mãn, nhưng đối với Đức Phật thì nó là một cuộc sống hạnh phúc thực sự, một cuộc sống đem lại sự bình yên cho tâm hồn.

Mọi người chúng ta nên suy gẫm đến tâm trạng của Đức Phật trong những điều kiện sống không tiện nghi như vậy và cố gắng trau dồi sự bình yên của tâm để tìm được hạnh phúc thực sự.

⁷ Palele đọc trại của chữ Pārileyyaka trong nguyên tác Pāḷi

Đối với những người có đầu óc thế tục tất nhiên sẽ không thích sống một mình và chắc chắn sẽ rất buồn trong trạng thái cô đơn và bị bỏ rơi một mình như vậy. Có ai đã từng muốn sống không bạn bè, và có ai từng tránh được điều kiện sống như vậy chưa? Mọi người rồi ai cũng phải trải qua những tình trạng bị tước đoạt mất người thân yêu, hay những người tùy tùng như vậy, vì đó là pháp thế gian (lokadhamma). Trong năm cuối cùng của cuộc đời, Đức Phật cũng bị bỏ lại một mình một thời gian ngắn, trước khi ngài nhập vô dư niết bàn.

Đức Phật dừng chân tại một ngôi làng lớn gọi là Medalupa cách kinh đô Sāvatti của Vua Pasenadi, nước Kosala khoảng 24 dặm. Nghe tin, Vua Pasenadi đi đến cúng dường Đức Phật. Trước khi bước vào nơi ở của Đức Phật vua cởi bỏ triều phục và giao nó cho Digha Kārāyana, một người cháu của tướng quân Bandhura, tư lệnh tối cao của quân đội, và đi vào một mình. Vua đánh lễ Đức Phật và trao đổi với ngài về những vấn đề liên quan đến tôn giáo.

Trong khi đó, Digha Kārāyana đưa triều phục cho Vidūdabha, hoàng tử con của vua Pasenadi, và tôn vị này làm vua. Họ bỏ đức vua tại nơi ấy cùng với một con ngựa và một người hầu gái, và đi đến kinh thành Sāvatti. Khi vua Pasenadi hầu chuyện với Đức Phật xong bước ra, người hầu gái trình báo sự việc cho vua rõ. Đức vua lúc đó quyết định đi đến chỗ cháu của mình, vua Ajatassatu (A-xà-thế), để xin vị này giúp đỡ giết phản tặc. Đoạn đường xa hơn 45 do-tuần (khoảng 300 dặm), vì thế khi đức vua đến được nhà nghỉ ở ngoài cổng thành Rajagaha, ngài chết vì bệnh và hoàn toàn kiệt sức.

Vào thời ấy Vua Pasenadi là một vị vua rất quyền lực ở Trung Ấn Độ, nhưng do số phận đã định, ngài chết không có đoàn tùy tùng nào ngoài người hầu gái và con ngựa trong một căn nhà nghỉ bên ngoài kinh đô Vương Xá xa lạ. Đó thực sự là một câu chuyện buồn, nhưng nó làm sáng tỏ những vận hành của hoàn cảnh bất lợi theo quy luật của cuộc sống, hay theo pháp thế gian. Vì thế khi chúng ta suy tư trên số phận của vị vua quyền lực này chúng ta có thể tìm được sự khuây khỏa khỏi khổ đau do những cuộc tấn công của pháp thế gian gây ra.

Đức Phật Trước Những Lời Vu Khống

Chúng ta biết Đức Phật có tất cả những thuộc tính cao quý và thiêng liêng được thể hiện rõ ràng trong Chín Ân Đức của Phật, và vì thế ngài đã dứt sạch mọi phiền não và không còn bất kỳ loại lầm lỗi nào. Sẽ không có lý do gì cho sự phỉ báng hay chỉ trích ngài; ngược lại có rất nhiều lý do và cơ hội để ngài nhận được sự quý kính cao nhất. Nói chung, chư thiên và nhân loại hết lòng tán dương, cung kính, và tôn thờ ngài. Tuy thế những người ngoại đạo kiên quyết chống lại Đức Phật đã cố hết sức để tạo ra những cơ hội và bịa ra những cái cớ nhằm vu khống và phỉ báng ngài. Những kẻ chống đối này không bao giờ quên tận dụng mọi cơ hội có thể có được để vu khống và xỉ vả Đức Phật cũng như những giáo pháp của ngài.

Lời Buộc Tội của Nàng Ciñcā

Một nhóm ngoại đạo nọ đã thuyết phục nàng Ciñca (*Ciñcāmānavika*), một nữ đạo sĩ của họ, cố gắng đưa ra những lời buộc tội Đức Phật. Chỉnh-cha đã ăn diện thật xinh đẹp và thích hợp, đi đến chùa Kỳ-Viên vào lúc ban đêm và ngủ lại ở một nơi nào đó trong phòng hội của những người ngoại đạo. Mỗi sáng tinh mơ, cô nàng vội vã đi về hướng kinh đô như thể mới vừa ở chùa Kỳ-Viên ra. Những người đi đường hỏi tại sao cô lại vội vã như thế và đêm qua cô ngủ ở đâu, cô nàng trả lời một cách rụt rè dưới hình thức một câu hỏi: “Biết được những điều tôi đang làm các người có được lợi gì không?”

Chỉnh-cha đã làm như thế trong suốt một tháng hoặc hơn, và rồi khi người ta hỏi về cách cư xử lạ lùng của cô, cô trả lời như thú nhận, “*Tôi đi đến chùa Kỳ-Viên và ngủ với sa-môn Gotama chứ có gì đâu.*” Ba, bốn tháng sau, cô lấy một bó vải độn vào bụng, cột chặt quanh eo và che chiếc áo khoác bên ngoài làm ra vẻ như đang mang bầu. Rồi một hôm tại giảng đường chùa Kỳ Viên Chỉnh-cha đi vào giữa hội chúng nghe pháp và cáo buộc: “Này ông Đại Sa-môn, ông thuyết giảng hay lắm nhưng sao ông không ngó ngang gì đến cái thai mà ông đã tạo ra cho tôi, và cũng không sắp đặt cho ngày ở cữ của tôi nữa.” Có thể nói đó là một cố gắng hèn hạ nhất để đưa Đức Phật vào tình thế đáng xấu hổ, nhưng ngay lúc đó, do đại thần lực của Đức Phật, miếng độn giả ở bụng tuột ra. Những người nghe pháp khi ấy rất giận dữ và đuổi cô ta ra khỏi chùa. Ác đạo sĩ này đã bị đất rút khi đi khuất tầm mắt của Đức Phật, và rơi thẳng xuống đáy địa ngục.

Lời Buộc Tội Của Sundari

Một trường hợp tương tự như vậy cũng đã xảy ra. Sundari, một nữ đạo sĩ xinh đẹp của nhóm ngoại đạo chống đối Đức Phật, đã làm giống như Chhinda đã làm. Cô ta thường lảng vảng gần chùa Kỳ-Viên và đi đứng như thể cô vừa từ trong chùa ra. Khi có ai hỏi thì cô nói rằng, *“Tôi đi đến Sa-môn Gotama và ngủ chung trong buồng với ông ta đó mà.”* Sau đó nhóm găng-tơ ngoại đạo đã mượn bọn du thủ di thực giết chết cô gái này và quăng xác trong đồng rác gần chùa Kỳ Viên. Chúng phao tin đồn rằng Sundari đã mất tích, và báo sự việc lên cho Đức Vua Kosala. Khi Đức Vua hỏi bọn chúng xem chúng có thể nghĩ ra một nơi nào đó mà tội ác có thể xảy ra không, chúng nói: *“Vừa mới đây, Sundari sống ở chùa Kỳ Viên. Chúng tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với cô ta.”* Những tay găng-tơ giả bộ đi tìm quanh cửa Kỳ Viên. Rồi chúng chỉ vào một thùng đựng rác và hô lên rằng xác cô gái nằm trong đó. Chúng đặt cái xác trên giường đem đi giấu hành trên những con phố để mọi người nhìn thấy. Sau đó chúng báo cho Đức Vua biết rằng những đệ tử của sa-môn Gotama đã giết chết cô gái bởi vì họ không muốn thấy việc tình cảm của cô ta với thầy mình bị công chúng biết. Không phán xét vụ việc một cách thích hợp, Đức Vua đã ra lệnh đem thông báo vấn đề cho mọi người cùng biết.

Đó là cơ hội tốt để những người chống đối Đức Phật lợi dụng. Họ đi khắp phố rêu rao rằng đệ tử của Sa-môn Gotama đã giết chết cô gái này để che đậy mối tình của cô ta với thầy của họ. Nhiều người chưa đắc Thánh quả đã

hiều làm đệ tử của Đức Phật và phỉ báng họ. Các vị đệ tử này buồn bã trình báo sự việc lên Đức Phật. Đáp lại những lời buộc tội đó Đức Phật nói lên bài kệ sau:

Abhutavādi nirayam upeti
Yo vāpi katvā na karomi caha
Ubhopi te pecca samā bhavanti
Nihinakamma manujā parattha.

Nghĩa là: *“Ai cáo gian người khác sẽ đi xuống địa ngục; Ai chối việc đã làm sẽ đi xuống địa ngục. Hai loại người ác này, do ác nghiệp như nhau sẽ cùng rơi địa ngục.”*

Các vị Tỳ-kheo đã lập đi lập lại bài kệ bằng tiếng Pāli này của Đức Phật, và những kẻ vu cáo kia cảm thấy sợ hãi. Dân chúng trong kinh thành nói với nhau rằng, *“Tội cáo gian sẽ rơi xuống địa ngục. Chúng ta không thấy việc xảy ra và cũng không biết việc đó có xảy ra hay không xảy ra như những người buộc tội này nói. Có thể là họ đã đưa ra những lời buộc tội giả dối, và nếu họ chối tội thì họ sẽ đi xuống địa ngục. Sự tình dường như không phải như những người ngoại đạo này đã tố cáo đâu.”* Thế là mọi người trong kinh thành không dám nói bất cứ điều gì gây tổn hại cho các vị Tỳ-kheo nữa. Như vậy chiến dịch vu khống của ngoại đạo chấm dứt trong vòng một tuần.

Đức Vua Kosala cho gián điệp và trình thám đi khám phá sự thật trong vụ án này. Nhóm sát nhân ra tay giết chết Sundari lúc ấy đang tổ chức một tiệc nhậu với số tiền họ nhận từ nhóm găng-tơ muốn giết cô gái. Do say rượu, một trong những kẻ sát nhân ấy nói, *“É tui mày,*

chẳng phải chúng mày chỉ đánh một gậy mà giết được Sundari đó sao? Nhờ thế mà bây giờ chúng mình mới được uống rượu với số tiền người ta muốn giết cô gái, đúng không nào? Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng là như vậy.” Các thám tử nghe được điều này đã chộp cổ những kẻ sát nhân và đưa chúng đến trước mặt Đức Vua. Đức Vua thân hành xử vụ án, cả hai nhóm, những kẻ sát nhân và nhóm găng-tơ ngoại đạo, đã thú tội. Sau đó Đức Vua ra lệnh cho họ phải đi quanh thành phố và nói lên những lời thú tội công khai. Họ cũng được lệnh phải tuyên bố trước công chúng rằng chính họ là người đã giết Sundari, Sa-môn Gotama và những đệ tử của ngài vô tội. Lời thú tội công khai này đã làm sáng tỏ vụ án và chứng minh sự vô tội của Đức Phật và Tăng chúng, và mọi người cũng giữ sạch được những sự hiểu lầm của họ.

Câu Chuyện Nàng Māgandiya

Một lần nọ Đức Phật và chư Tỳ-kheo đi đến kinh đô Kosambi. Lúc đó Magandiya, một trong những hoàng hậu của Đức Vua Udena đương tại vị, đã mua chuộc những kẻ xấu và ra lệnh cho họ tràn ra đường chửi bới khi thấy Đức Phật và chư tăng đi vào kinh thành. Lý do có hành động này là vì Magandiya mang một mối hận thù với Đức Phật. Cô ta từng là một thiếu nữ rất xinh đẹp, vì lý do đó cha cô, một người bà-la-môn, gạt bỏ hết mọi lời cầu hôn của các công tử con nhà giàu sang. Ông thường nói với họ rằng họ không xứng đáng với bàn tay của con gái ông. Ông cố gắng đi tìm một chàng rể thích hợp. Đức Phật thấy trước rằng ông bà-la-môn này và vợ của ông ta sẽ trở thành bậc thánh

Bất Lai (*anāgami*), vì thế Ngài đi đến gần chỗ ông bà-la-môn lúc ấy đang tổ chức một lễ hội ánh sáng.

Nhìn thấy Đức Phật, bà-la-môn Magandi tự nghĩ: “Người đàn ông này hơn hẳn những người khác. Trên đời này sẽ chẳng có ai bằng anh ta. Người đàn ông, hay vị samôn này, thực xứng đáng với con gái của ta.” Nghĩ thế xong ông mon men tới bắt chuyện với Đức Phật, ông nói: “Thưa ngài, tôi có một cô con gái xinh đẹp và tôi muốn gả nó cho ngài. Ngài có vui lòng đứng chờ ở đây được không?” Và ông vội vã đi về nhà. Khi về đến nhà ông nói với vợ, “Phu nhân này, tôi vừa tìm được một người đàn ông thích hợp để làm chồng con gái chúng ta. Bà và con gái hãy ăn mặc cho phải lễ và đi với tôi.” Khi ba người đi đến chỗ ông yêu cầu Đức Phật đứng chờ, họ chỉ thấy dấu chân Đức Phật cố ý để lại cho họ thấy.

Chỉ khi Đức Phật có ý muốn dấu chân của Ngài lưu lại trên đất, nó mới được lưu lại và trong suốt thời gian ấn định theo ý muốn của ngài không gì có thể xóa được nó. Và cũng chỉ những người ngài muốn cho thấy mới thấy được nó. Vợ ông bà-la-môn quay qua chồng và hỏi: “Con rể ông đâu?” ông bà-la-môn nói, “Đây chính là nơi tôi yêu cầu anh ta đứng đây chờ mà. Anh ta đi đâu rồi nhỉ?” nhìn bốn chung quanh, và chỉ vào dấu chân trên đất ông ông nói, “A đây rồi, đây chính là dấu chân của anh ta!”

Vợ của ông bà-la-môn rất tinh thông khoa bói toán. Bà nhìn vào dấu chân và nói, “Chủ nhân của dấu chân này không phải là người thích hưởng dục.” Ông bà-la-môn làm bà cứng họng khi nói rằng cái kiến thức vệ-đà (về bói

toán) của bà chỉ có chừng ấy, và vợ vã đi tìm Đức Phật. Khi tìm thấy ngài, ông nói, *“Này ông Sa-môn, tôi đã đem con gái tôi đến đây để gả cho ông đấy.”*

Đức Phật không trả lời trực tiếp cho ông bà-la-môn. Ngài nói, *“Này ông bà-la-môn, Ta sẽ nói cho ông biết một chuyện.”* Sau đó ngài kể cho ông bà-la-môn nghe câu chuyện về sự xuất gia và đạt đến giác ngộ của ngài, về việc ngài ở tại cây bồ đề 50 ngày, và về chiến dịch của Ma-Vương chống lại ngài, về những cám dỗ của ba cô con gái Ma-Vương bị thất bại và làm cho Ma-Vương thất vọng ra sao. Sở dĩ Đức Phật nói điều này với hai vợ chồng ông bà-la-môn là cốt để cho họ hiểu rằng ngài không còn những ước muốn về nhục dục. Ngài cũng muốn cho hai vợ chồng ông bà-la-môn đắc được trí về Pháp, và vì thế ngài nói lên bài kệ sau:

Disvāna taṇham, aratim, ragañca,
Nāhosi chando api methunasmin
Kimevidam muttakarisapunnam,
Pādāpi nam samphusitum na icche.

“Mặc dù ta đã nhìn thấy Tanhā, Arati và Ragā, ba cô con gái xinh đẹp của Ma-Vương, nhưng dục vọng vẫn không khởi lên (nơi ta). Còn nói chi đến thấy cô gái Māgandiya này, một tâm thân hầu như chứa đầy những phân và nước tiểu, dục vọng sao lại có thể khởi lên. Ta không muốn đụng đến thân của cô ta dù là với chân của ta.”

Ông bà-la-môn và vợ nghe câu trả lời này liền trở thành bậc thánh Bất Lai (anāgam). Họ giao cô con gái cho

Cula Māgandi, một người cậu của cô ta chăm sóc, và gia nhập vào Tăng Đoàn của Đức Phật, không lâu sau đó trở thành Thánh A-la-hán.

Tuy nhiên Māgandiya rất tức giận khi nghe câu trả lời của Đức Phật. Cô ta cảm thấy khó chịu khi Đức Phật nói rằng thân của cô ta là một cái kho chứa nước tiểu và phân. Cô tự nhủ *“Hừm, nếu ông không cần ta, ông không nên nói như vậy. Tại sao ông lại nói rằng ta chứa đầy phân và nước tiểu chứ? Đó là một sự xúc phạm trắng trợn”* Cô tự nói với chính mình *“Được, cứ để vậy. Ta có thể lấy được một người chồng hoàng đế, lúc đó ta sẽ chỉ cho Gotama biết những gì ta sẽ làm đối với ông ta.”*

Người cậu sau đó giới thiệu cô ta với Vua Udena của Vương quốc Kosambi. Đức vua rất hài lòng với sắc đẹp của Magandiya và tấn phong cô làm hoàng hậu mặc dù đã có hai bà hoàng hậu khác. Đó là Vasuladattā, công chúa con vua Chandrapejjota, và Sāmāvati, con nuôi của phú hộ Ghosaka. Mỗi bà hoàng hậu có năm trăm thị nữ theo hầu.

Đức vua mỗi ngày cho hoàng hậu Sāmāvati 8 đồng để mua hoa. Số tiền ấy được giao cho người hầu gái của hoàng hậu là Khujjutāra, người mỗi ngày có nhiệm vụ đi ra ngoài để mua hoa. Một hôm ở tại nhà người bán hoa Sumana có tổ chức một buổi lễ trai tăng cho Đức Phật và chư Tăng. Người bán hoa mời Khujjutāra ở lại nghe pháp sau bữa ngọ trai. Khujjutāra được dự buổi thuyết pháp, sau khi nghe xong cô trở thành bậc thánh nhập lưu.

Là một bậc thánh nhập lưu, người ta giữ ngũ giới một cách nghiêm ngặt. Vì thế Khujjutāra trước đây thường

ăn bớt bốn đồng từ số tiền mua hoa hàng ngày, không còn làm điều đó nữa, cô mua đủ tám đồng. Khi hoàng hậu thấy hoa nhiều hơn bình thường, nàng hỏi người hầu gái, “*Tại sao, này em Khujjutāra? Có phải hôm nay đức Vua đưa gấp đôi bình thường không?*” Khujjutara nói không. Lúc đó hoàng hậu mới hỏi lý do vì sao hôm nay lại có nhiều hoa như vậy. Một bậc thánh nhập lưu không bao giờ nói dối và giữ ngũ giới nghiêm ngặt. Khujjutāra kể lại toàn bộ sự thực, trước đây cô thường ăn cấp bốn đồng trong số tám đồng tiền mua hoa, cô chỉ mua bốn đồng tiền hoa mỗi ngày, nhưng hôm nay cô đã chấm dứt việc đó. Khi được hỏi tại sao, Khujjutāra nói hôm nay cô có cơ hội được nghe pháp của Đức Phật tại nhà người bán hoa và đã liễu ngộ pháp, vì thế cô không còn phạm vào ngũ giới nữa.

Ở đây chúng ta thấy, nếu hoàng hậu là một người ác tâm có lẽ nàng sẽ quở mắng người hầu gái và bắt cô phải trả lại số tiền đã lấy. Nhưng Hoàng hậu Sāmāvati là một người đôn hậu và giới đức. Vì thế, hoàng hậu rất thận trọng. Nàng suy xét đến những thay đổi nơi thái độ và nhân cách của Khujjutāra. Hoàng hậu ngẫm nghĩ đến người nữ tỳ khi cô ta nói rằng cô ta đã đắc pháp, không còn ăn cắp và dám nói sự thực không sợ hãi. Như vậy pháp mà Khujjutāra đắc ắt hẳn phải là pháp gì đó thiêng liêng lắm, và biết được pháp ấy chắc chắn sẽ là một điều diễm phúc, Hoàng hậu Sāmāvati tự nhủ như vậy. Vì thế nàng nói với Khujjutāra: “***Này chị, hãy hoan hỷ cho chúng tôi được uống pháp mà chị đã uống đi.***” Người nữ tỳ nói rằng nếu muôn cô ta trùng tuyên lại pháp, trước hết phải để cho cô ta tắm rửa sạch sẽ và gọn gàng đã. Và cô xin phép được tắm

rửa và ăn mặc thích hợp. Cô làm điều đó vì sự tôn kính thánh pháp mà cô sẽ trùng tuyên.

Sau khi đã tắm rửa và ăn mặc thích hợp xong, Khujjutāra ngồi trên chỗ mà một vị pháp sư thường ngồi và lặp lại bài pháp của Đức Phật một cách rõ ràng và đầy đủ. Hoàng hậu Sāmāvati và năm trăm thị nữ của nàng trở thành thánh nhập lưu sau khi nghe xong bài pháp ấy.

Từ ngày đó trở đi, Khujjutāra được nâng lên địa vị của một người mẹ, một người thầy thông thái và được phép đi dự các buổi thuyết pháp của Đức Phật. Mỗi lần nghe pháp xong cô sẽ trở lại cung cấm và trùng tuyên những bài pháp đã nghe ấy cho mọi người cùng biết. Bằng cách này, Khujjutāra trở nên thấm nhuần trong pháp và sau đó được Đức Phật khen tặng là người tinh thông về pháp trong số những cận sự nữ của ngài (đệ nhất về thuyết pháp trong hàng cận sự nữ).

Sau một thời gian được thường xuyên nghe pháp của Đức Phật do Khujjutāra trùng tuyên lại, Hoàng hậu Sāmāvati và các thị nữ của nàng có một khát khao mãnh liệt muốn được gặp và đánh lễ Đức Phật. Vì thế nàng yêu cầu Khujjutāra đưa họ đi đến gặp Đức Phật. Khujjutāra nói, *“Thưa quý nương, việc đi ra khỏi cung điện (không có phép của Đức Vua) là điều gần như không thể được cho quý nương vì đây là nhà của Vua. Vì thế quý nương hãy vui lòng tạo những lỗ nhỏ trên bức tường đối diện với con đường để quý nương có thể qua đó kính lễ Đức Phật và chur Tāng khi các ngài đi dự trai tăng ở nhà một phú hộ nào đó quanh đây.”* Hoàng hậu và các thị nữ cho tạo những lỗ nhỏ trên tường và hé nhìn qua đó để kính lễ Đức Phật và chur

Tăng. Một hôm Māgandiya đến thăm phòng của Sāmāvati và thấy những lỗ hồng trên tường. Cô hỏi về những lỗ hồng ấy. Không biết rằng Māgandiya có một mối ác cảm với Đức Phật Sāmāvati đã nói cho cô biết Đức Phật hiện đang ở Kinh thành Kosambi và họ muốn được chiêm bái Đức Phật và chur Tăng từ trong cung cấm này. Māgandiya điên tiết tự nhủ, *“À thì ra Đức Phật đang ở trong kinh thành, Ta sẽ làm điều ta muốn với ông ta. Những người phụ nữ này là đệ tử của Gotama; ta cũng sẽ làm cái gì đó cho họ biết tay.”* Vì thế cô đi đến gặp Đức Vua và tìm mọi cách vu khống Sāmāvati nhưng mọi nỗ lực của cô đều vô ích. Đây chỉ là một phần của câu chuyện liên quan đến hai bà hoàng hậu.

Māgandiya cho tiền những người hầu và nô lệ của nàng, yêu cầu họ đi ra đường để chửi bới Đức Phật và đuổi ngài ra khỏi kinh thành. Những người không có đức tin nơi Đức Phật và giáo pháp của ngài đã làm theo yêu cầu của Māgandiya. Khi Đức Phật và chư Tăng đi vào kinh thành, những người này đã đi theo và hét lên những lời xỉ vả đủ mọi loại. Chẳng hạn như họ chửi, *“Ông là một tên trộm, là kẻ đòi bại, là đồ con lừa, đồ con bò, đồ con lợn, đồ súc sanh, ông sẽ đi xuống địa ngục.”* hay *“Đối với các ông sẽ không có thiên đường mà chỉ có địa ngục mà thôi”*. Điều đó thật là khủng khiếp. Một khi người ta đã đi trạch khỏi đường chánh, những hành động ác sẽ tăng lên gấp nhiều lần. Đám người này đang mua những ác báo cho những ác nghiệp của họ. Thực sự, họ không được gì cả. Sau nhiều lần chửi bới như vậy, Tôn giả Ānanda nói với Đức Phật, *“Bạch Đức Thế Tôn, kinh thành này đầy những người thiếu văn hóa. Họ muốn chửi chúng ta vì những lý do chẳng rõ*

ràng gì cả. Chúng ta hãy đi đến nơi khác thôi.” Đức Phật hỏi, “Này Ānanda ông sẽ làm gì nếu khi đến nơi khác người ta cũng mắng chửi chúng ta như vậy?” Ānanda trả lời, “Lúc đó, bạch Thế Tôn, chúng ta sẽ đi đến một nơi khác nữa.”

Đức Phật nói, “Này Ānanda, khi chúng ta bị mắng chửi, bỏ đi nơi khác thật là điều không thích hợp. Bất luận một vấn đề cư xử không đúng đắn và ồn ào nào cũng cần phải được giải quyết ngay tại nơi nó phát sanh. Chỉ khi giải quyết xong, lúc đó chúng ta mới nên đi đến chỗ khác.” Chúng ta phải có đủ can đảm để nhẫn chịu những lời xỉ vả của người ác. Ngài nói như vậy:

Ahaṃ nāgo va saṅgāme,
Cāpato patitaṃ saram.
Ativākyam tiikkhissam,
Dussilo hi bahujjano.

“Ví như thớt voi lớn trên bãi chiến trường phải hứng chịu những lần tên từ mọi hướng như thế nào, Như Lai cũng sẽ hứng chịu tất cả mọi lời xỉ vả như vậy không chút than phiền. Phần đông trong nhân loại đều thích làm điều ác, nói lời ác, và thô lỗ cục cằn.”

Nhiều người không thể chế ngự được những hành vi và lời nói của họ, và phần lớn mọi người đều thô lỗ. Chỉ khi bạn có lòng khoan dung đối với cách cư xử không đúng đắn của họ bạn mới có thể sống giữa những người như vậy. Vì thế Đức Phật nói, “Ví như thớt voi lớn trên bãi chiến trường phải chịu đựng những mũi tên bắn từ mọi hướng

như thế nào, Như Lai cũng sẽ chịu đựng những lời xỉ vả như vậy.” Và ngài tiếp tục nói với Ānandā, “Này Ānandā, chớ có lo lắng. Họ chỉ có thể mắng chửi như vậy trong vòng bảy ngày. Đến ngày thứ tám họ sẽ chấm dứt, tình trạng này sẽ được lắng dịu và bình yên trở lại.” Điều đó đã diễn ra đúng như ngài nói. Với những chiến dịch vu khống Đức Phật có lẽ kết thúc của nó luôn luôn là như vậy. Đó là lý do vì sao ở Miến chúng ta có câu nói hàm ý rằng “Nói xấu lắm chỉ bảy ngày, và khen lắm cũng chỉ bảy ngày.”

Trong ba trường hợp: cáo gian, buộc tội và xỉ vả trên chúng ta thấy, lý do có sự cáo gian của Chình-cha xuất phát từ một nghiệp ở rất xa trong tiền kiếp. Trong quá khứ xa xưa, Đức Phật Gotama sẽ là của chúng ta đã phạm tội vu oan một vị A-la-hán có tên là Nanda, đệ tử của Đức Phật Abhibhu. Apadāna⁸ nói như vậy. Liên quan đến sự buộc tội của Sundari, Đức Phật Gotama sẽ là của chúng ta đã chia những lời buộc tội thiếu thận trọng vào Đức Phật Độc Giác có tên là Surabhi. Còn lý do có sự buộc tội chống lại 500 vị

⁸ Apadāna: GS Trần Phương Lan dịch ‘Sự Nghiệp Anh Hùng’, hay có chỗ dịch ‘Thanh Văn Sử’, còn Hán dịch ‘Thí Dụ Kinh’ (譬喻經): ***The thirteenth section of the Khuddaka Nikāya of the Sutta Pitaka. It is a narrative work entirely in Pali stanzas and, as the title of the book indicates, is a collection of tales of the pious works of the saints or arahants.*** (Phần thứ mười ba của Tiểu Bộ trong Kinh Tạng. Đây là một tác phẩm viết dưới hình thức kể chuyện bằng thơ kệ Pāli, như tựa của cuốn sách chỉ ra, Apadāna là một bộ sưu tập các mẫu chuyện về đức hạnh của các bậc thánh hay các bậc A-la-hán.

tỳ-kheo trong vụ việc của Sundari là do 500 vị này đã kết hợp với thầy của họ, tức Đức Phật Gotama sẽ là, trong việc cáo gian một vị ẩn sĩ đức hạnh tên là Bhima, người đã đắc các thiên chúng. Tác phẩm không đề cập đến lý do có sự xỉ vả của Magandiya. Nhưng có thể đoán chừng rằng, Đức Phật phải chịu đựng cái chiến dịch xỉ vả của Magandiya cũng là do tội đã xỉ vả một người mà lẽ ra ngài không nên có bất kỳ sự ác cảm nào chống lại vị ấy vậy.

Tội (*hay nghiệp bất thiện*) là điều khủng khiếp; và quả báo cho bất kỳ tội nào cũng có thể đi theo một người chỉ đến giây phút cuối cùng của họ trong vòng luân hồi cho dù người ấy có là một vị Phật. Vì thế chúng ta phải cực kỳ cẩn thận trong việc tránh điều ác hay tránh gây bất cứ loại tội nào. Và khi bạn phải đương đầu với những sự vụ không, buộc tội hay xỉ vả bạn nên nhớ rằng ngay cả Đức Phật cũng buộc phải đương đầu với sự vụ không như vậy và phải chịu đựng nó. Bạn phải cố gắng thực hành pháp nhẫn nại để có thể kham nhẫn chịu đựng những quả nghiệp bất thiện này.

Khổ Thân và Đức Phật

Khổ có hai loại, khổ thân và khổ tâm. Về khổ tâm, Đức Phật đã hoàn toàn quét sạch nó. Trước những thất vọng, chán nản, buồn phiền, thậm chí trước sự nguy hiểm của cái chết, Đức Phật không hề bị khổ tâm. Tâm ngài luôn luôn trong sáng. Bậc thánh A-la-hán, và ngay cả bậc thánh bất lai, vị đã diệt được sân (*dosa*) và những phiền não trong tâm khác cũng vậy. Vị thánh A-la-hán đã dứt sạch mọi kiết sử nên không còn khổ tâm. Nhưng trong một bậc thánh bất

lai (anāgāmi) còn nán lại chút vết tích của vô minh, hữu ái và ngã mạn kiết sử, vì thế chúng ta không thể nói rằng vị ấy đã dứt khỏi khổ tâm hoàn toàn. Riêng đối với khổ thân, không ai được miễn trừ.

Đức Phật cũng buộc phải chịu loại khổ thân như mọi người. Điều này được chứng minh qua việc Đức Phật thỉnh thoảng nói về chứng đau lưng của ngài. Theo Apādana, sở dĩ Đức Phật phải chịu sự khổ thân này là vì một trong những tiền kiếp trước ngài là võ sĩ, có lần ngài đã đánh ngã đối thủ của ngài và làm cho người này gãy lưng. Và khi làm con trai của một người đánh cá ngài đã thích thú khi thấy người ta đập đầu cá. Vì thế kinh nói ngài bị một chứng bệnh đau đầu.

Có lần, Đức Phật đi dạo trên một dải đất cao của vùng núi Gijjhakuta, Đê-bà-đạt-đa đã lăn một tảng đá lớn xuống chỗ ngài. Tảng đá va vào mỏm đá khác nhô ra ở bên trên Đức Phật, và một mảnh của nó đập vào chân ngài khiến cho ngài rất đau đớn. Lý do có sự khổ thân này là vì trong một tiền kiếp trước, do tranh chấp quyền thừa kế, ngài đã giết chết người em họ của ngài với một cục đá. Và trong một kiếp làm vua ngài đã ra lệnh xử tử các phạm nhân bằng giáo. Đức Phật cũng có lúc bị bệnh tiêu chảy. Lý do ngài bị sự khổ thân này là khi ngài làm thầy thuốc, ngài đã cho con trai của một người nhà giàu nọ một loại thuốc gây ra sự lỏng ruột và ỉa chảy.

Lại nữa, theo Tương Ứng Kinh (Saṃyutta), có lần Tôn giả Đại Ca-diếp và Tôn Giả Đại Mục-kiền-liên bị bệnh cấp tính; Đức Phật cũng vậy. Nhưng con bệnh tiêu tan sau

khi các ngài được nghe bài kinh Bojjhaṅga (Thất Giác Chi).

Lại nữa, Đức Phật đã trải qua mùa hạ thứ 45, và cũng là hạ cuối của ngài tại ngôi làng Baluvā gần kinh đô Vesāli. Lúc bấy giờ ngài bị một chứng bệnh trầm trọng lẽ ra nó đã khiến ngài mệnh chung nếu như ngài không nhập vào thiền minh sát (*vipassanā bhāvanā*)⁹. Sở dĩ Đức Phật phải ngăn thọ khổ này vì ngài thấy lúc đó chưa đúng thời để nhập Vô Dư Niết Bàn. Ngài nói như vậy và theo Chú Giải Pāḷi, Đức Phật nhập vào tiến trình minh sát đầy năng lực như khi ngài thực hành vào cái đêm trước lúc đắc thành

⁹ Đức Phật đã ngăn không cho thọ khổ đó khởi lên nhờ nhập A-la-hán Thánh quả định (*Arahattaphala samāpatti*) và thực hiện một quyết định (*adhiṭṭhāna*). Trước tiên, đức Phật nhập A-la-hán Thánh quả định dựa trên bảy cách quán sắc (*rūpa sattaka vipassanā*). Sau khi hành những pháp quán ấy xong và ngay trước khi nhập vào A-la-hán Thánh quả định, đức Phật quyết định: "Kể từ hôm nay cho đến ngày Niết-bàn, mong cho những thọ khổ này không khởi lên", sau đó Ngài mới nhập Thánh quả định. A-la-hán Thánh quả định là tâm quả A-la-hán với Niết-bàn làm đối tượng, khởi lên liên tục trong một thời gian dài. Do việc hành *vipassanā* trước đó kiên trì và mãnh liệt mà A-la-hán Thánh quả định cũng mãnh liệt và kiên trì như vậy. Chính nhờ nỗ lực của minh sát và định lực của Thánh quả mà thọ khổ đã không khởi lên trong mười tháng còn lại cho đến ngày Đại Niết-bàn của đức Phật. Nhưng trong thời gian đó, mỗi ngày đức Phật đều phải nhập Thánh quả đều đặn. (trích trong Biết và Thấy, tr.406, Bài Giảng thứ 8 “Những Ước Nguyện Của Đức Phật...” Pa Auk Sayadaw, Tỳ-kheo Pháp Thông dịch).

Phật Quả của ngài vậy. Ngày nay cũng có một số trường hợp người hành thiền ngăn được những hậu quả khốc liệt do những chứng bệnh nghiêm trọng gây ra. Chúng ta có thể nói rằng những trường hợp này cũng giống như trường hợp khắc phục được bệnh tật nhờ nghe tụng kinh Thất Giác Chi hay thực hành minh sát mà Đức Phật và các vị A-la-hán ngày xưa đã làm vậy.

Chúng ta có thể tìm được sự khuây khỏa và an ủi phần nào khi biết rằng ngay cả Đức Phật cũng phải đương đầu với pháp thế gian về khổ thân này. Đặc biệt trong trường hợp bệnh trầm kha hay những chứng bệnh kinh niên khó chữa, người thọ khổ nên suy xét như vậy ***“Ngay cả Đức Phật còn không thể tránh khỏi cái loại pháp thế gian này. Thân phận như ta thì có thể nói được gì chứ? Tuy nhiên, Đức Phật chỉ bị khổ thân chứ không bao giờ khổ tâm. Vì thế ta cũng sẽ cố gắng chịu đựng để ngăn ngừa khổ tâm.”*** Nếu bạn có đủ khả năng để hành thiền, bạn nên suy nghĩ về thọ khổ bằng cách ghi nhận những cảm thọ khi chúng khởi lên đúng như chúng là, không để cho sân và những nghiệp phiền não khác lên vào. Đối với một người hành thiền có kinh nghiệm, họ hoàn toàn có thể chịu được thọ khổ này và tìm được sự khuây khỏa trong đó.

Điều quan trọng là phải loại bỏ những cảm giác ưu sầu bằng thiền minh sát vào cái lúc bạn biết rằng cái chết của mình đang đến rất gần hoặc biết rằng ngay cả nếu có bình phục thì bạn có thể sẽ mất hết năng lực cho sự sống và đời bạn kể như vô ích. Pháp (dhamma) là phương thuốc tốt nhất để tự chữa khỏi những nỗi thống khổ, cả về thể xác lẫn tinh thần, như vậy.

Giả sử, bạn đang chịu đựng một chứng bệnh đau đầu kinh niên và rất khổ sở vì không kiếm được loại thuốc công hiệu để chữa trị cho chứng bệnh ấy. Tuy nhiên, nếu có thuốc hay, sau khi uống thuốc, bệnh đau đầu chẳng bao lâu sẽ hết. Tương tự, nếu bạn không có thuốc **thiền** bạn sẽ phải chịu khổ rất nhiều và kéo dài do chòng thêm cái khổ tâm lên đó. Đức Phật suy nghĩ như vậy: *“Khổ hiện đang có mặt này là vô thường; đúng lúc nó sẽ biến mất. Cái ta gọi là ‘Tôi’, suy cho cùng, chỉ là sự kết hợp của Danh và Sắc, không thường hằng, và thay đổi không ngừng. Sự kết hợp này là bất tịnh và không thể dựa vào chúng; nó hoàn toàn là khổ. Vì có một sự thay đổi không ngừng của các hiện tượng (danh-sắc) trong sự kết hợp này, nên bản chất của nó là vô ngã ‘anatta’.*” Các đệ tử của Đức Phật cũng ghi nhận sự sanh và diệt của các hiện tượng danh – sắc với chánh niệm và suy xét trên bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của chúng, và như vậy biết được sự thực đúng như nó là. Trong khi vị ấy ghi nhận như vậy, sẽ không có cơ hội nào cho khổ tâm xen vào, và cho dù nó có xuất hiện nó sẽ không kéo dài lâu. Với sự biến mất của khổ tâm, khổ thân cũng biến mất. Nếu nó không biến mất, nó sẽ hoàn toàn có thể chịu đựng được.

Người không cảm thấy hân hoan đối với các pháp thế gian tốt, cũng không cảm thấy buồn rầu đối với các pháp xấu là người đã thoát khỏi thuận (anurodha), và nghịch (virodha) hay thoát khỏi thích và ghét. Vì thế Đức Phật nói ***“Khi thích và ghét đối với các pháp thế gian đã được loại trừ, vị đa văn thánh đệ tử của Phật thoát khỏi sanh, già và chết.”***

Theo cách hành thiền này, khi một người đắc các tuệ minh sát và đạt đến bốn thánh đạo trí; hay khi một người đạt đến đạo quả A-la-hán và đúng thời nhập vô dư Niết-bàn, lúc đó sẽ không còn sự hiện hữu mới, không còn sanh, không còn già, không còn chết, nữa. Ngoài ra, như Đức Phật nói, “**vị ấy thoát khỏi sầu, bi, khổ (thân), ưu (tâm) và não.**”

Thoát Khỏi Mọi Khổ Đau

Sự giải thoát khỏi khổ vừa đề cập ở các phần trước chỉ là thoát khỏi cái khổ trong kiếp hiện tại. Khi một người trở thành bậc thánh A-la-hán và nhập vô dư Niết-bàn, tất cả mọi loại khổ sẽ biến mất và sự tịnh lạc sẽ được bảo đảm. Đức Phật đưa ra sự bảo đảm này trong phần kết luận.

Kẻ vô văn phạm phu (*puthujjana*) không rõ biết bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của những giai đoạn thăng trầm (*sự thể hiện của pháp thế gian, lokadhamma*), vì thế người ấy hân hoan khi các pháp thế gian tốt đến và cảm thấy đau khổ khi đối diện với những pháp thế gian xấu. Lúc gặp nghịch cảnh như vậy, người ấy bị tràn ngập với tham (*lobha*) và sân (*dosa*), phạm vào những nghiệp bất thiện, và vì vậy không thể thoát khỏi khổ đau. Tuy nhiên, đối với người có nghe pháp, nhận thức được những thăng trầm của cuộc đời hợp theo pháp thế gian, ghi nhận bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của chúng với chánh kiến. Vị ấy không quá vui khi những pháp thế gian tốt đến trong cuộc sống cũng không chán chường khi lượt pháp thế gian xấu đến, và nhất là không dễ bị áp đảo bởi tham và sân. Vị ấy

tận dụng những cơ hội tốt để tạo thiện nghiệp và nhờ vậy có được phước báu, nhất là phước hành thiền. Vì thế, trong đời hiện tại vị ấy thoát khỏi khổ tâm, và khi vị ấy đắc đạo quả A-la-hán và nhập Niết Bàn, vị ấy hoàn toàn thoát khỏi mọi khổ đau. Người trí có được những đức như vậy.

Theo Bài Kinh Hạnh Phúc

Theo Hạnh Phúc Kinh (*Maṅgala Sutta*), người trí không bị tác động bởi những cuộc tấn công của các Pháp Thế Gian, ngược lại, kẻ vô văn phạm phu sẽ bị kích động mãnh liệt. Đó là sự khác biệt lớn nhất giữa kẻ ngu và người trí. Vì thế Đức Phật nói:

Phutthassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati.
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etaṃ mangamuttama.

(‘Khi xúc chạm việc đời,
Tâm không động, không sầu,
Tự tại và vô nhiễm,
Là phúc lành cao thượng.’ HT Viên Minh)

“Dù bị tấn công bởi những thăng trầm của cuộc đời thuận theo pháp thế gian, tâm của bậc A-la-hán, hay tâm của vị đa văn đệ tử Phật, không có sự giao động. Không có sự sầu muộn; không bị những phiền não bao phủ; không có sự hiểm nguy hay sợ hãi, tâm ấy đã thoát khỏi sầu muộn,

phiền não hay đe dọa. Tâm ấy có đầy đủ phúc lành cao thượng.”

Mọi người chúng ta nên đối diện những cuộc tấn công của pháp thế gian với tâm vững chắc như tâm của vị A-la-hán. Muốn được như vậy, chúng ta phải thực hành để trở thành một bậc A-la-hán. Nếu bạn không thể đạt đến giai đoạn ấy, hãy nỗ lực để đạt đến giai đoạn bất lai, hay nhất lai hay nhập lưu. Tất nhiên trong ba giai đoạn này bạn không thể bất động hoàn toàn (*trước các pháp thế gian*), cũng không thể có sự ổn định trong tâm vì bạn chưa hoàn toàn thoát khỏi tham và sân. Tuy nhiên khi bạn đến được giai đoạn nhập lưu (*sotāpan*) bạn đã có đủ thông tin về pháp nhờ vậy bạn có thể thực hành minh sát, suy xét tương đối tốt trên tính chất vô thường, khổ, và vô ngã của các hiện tượng và như vậy có thể chịu đựng được những cuộc tấn công của pháp thế gian.

Ngay cả khi bạn chưa đạt đến giai đoạn nhập lưu, bạn vẫn có thể chịu đựng được những cuộc tấn công của pháp thế gian đến một mức độ nào đó nhờ hành thiền. Nếu bạn phát triển được định tâm thêm nữa và hay biết rõ tính chất đặc biệt của các hiện tượng danh sắc và tin chắc rằng không có gì hấp dẫn trong các hiện tượng này, lúc đó bạn có thể chịu đựng được những cuộc tấn công của pháp thế gian tốt hơn nữa. Nếu định của bạn tiến triển thêm và nhận thức được các hiện tượng danh sắc tách biệt nhau và dưới dạng vô thường, khổ, và vô ngã, sức chịu đựng của bạn sẽ tăng cường thêm, và sẽ tìm được sự khuây khỏa nhiều hơn.

Nếu trí thuộc thiền định (*samādhiñāṇa*) được phát triển thêm nữa, bạn có thể thấy rõ những thay đổi không

ngừng trong chuỗi nghiệp quả (*hay thấy các hiện tượng danh sắc sanh và diệt không ngừng*) của kiếp sống với thái độ xả, và đến giai đoạn này kể như bạn đã đắc Hành Xả Trí (*saṅkhārupekkhā ñāṇa*). Là người hành thiền, lúc đó bạn sẽ có được sự thanh thản và giữ được tâm bất động, không vui cũng không buồn trước những thăng trầm hay thưởng phạt của pháp thế gian. Dù không được đầy đủ như một bậc A-la-hán, nhưng ít nhất bạn cũng có được sự bình yên và thanh thản ở một mức độ nào đó. Nếu bạn nỗ lực tu tập để phát triển trí tuệ minh sát, bạn sẽ đạt đến giai đoạn cuối cùng của A-la-hán thánh đạo trí (*arahatta magga ñāṇa*) và trở thành một bậc A-la-hán, lúc đó bạn sẽ có đầy đủ phúc lành cao thượng. Tất cả chúng ta nên nỗ lực để đạt đến giai đoạn cuối cùng của sự bất động tâm.

Đến đây chấm dứt bài giảng về Pháp Thế Gian (Lokadhamma). Bài giảng này được gởi đến toàn thể quý vị như một lời Chúc Mừng Năm Mới. Cầu mong quý vị, những người được nghe và đọc cuốn sách này với lòng kính trọng, có thể thực hành đức nhẫn nại và chịu đựng trước các cuộc tấn công của pháp thế gian, để chúng được đoạn trừ hoàn toàn, và sự an tịnh của Niết Bàn luôn luôn ngự trị trong tâm quý vị!

(Sādhu! Sādhu! Sādhu!)

Tại Sao Gọi Là Như Lai

Sayadaw U Sīlānanda

Chữ Tathāgata đã được chọn để đặt tên cho trung tâm thiền này (*Như Lai Thiền Viện*)¹⁰, vì thế sẽ rất thú vị khi chúng ta nghiên cứu ý nghĩa của từ ấy. Tôi nghĩ, tất cả thành viên của thiền viện này nên hiểu biết ý nghĩa của danh hiệu ấy, và mọi người sẽ thấy rằng có rất nhiều thông tin liên quan đến nó. Lý do tại sao từ Tathāgata lại đặc biệt đến nỗi nó được xem như một từ đồng nghĩa với từ Phật (*Buddha*). Về những từ đồng nghĩa, giống như tiếng Anh, ngôn ngữ Pāli và Sanskrit rất phong phú. Nếu như tiếng Anh có từ điển đồng nghĩa và phản nghĩa thì Pāli và Sanskrit cũng có những tác phẩm tương tự được biết đến như sách ‘*từ vựng*’. Văn hệ Pāli có một cuốn sách gọi là *Abhidhānappadīpikā* mà phần lớn của cuốn sách là một sưu tập về những từ đồng nghĩa. Ngoại trừ phần cuối, cuốn sách có một ngàn hai trăm lẻ ba bài kệ. Ở đất nước Myanmar (*Miến Điện*) các học viên lớp nghiên cứu Pāli, nhất là các vị sư, đều được trông đợi phải học thuộc lòng cuốn sách ấy. Những từ đồng nghĩa với từ Buddha (Phật) được liệt kê ở đầu cuốn sách đó, và Tathāgata là một trong số những từ đồng nghĩa ấy. Có cả thảy 32 danh hiệu khác

¹⁰ Như Lai Thiền Viện (Tathāgatā Meditation Center), một trung tâm thiền do người Phật tử Việt Nam thành lập tại California Hoa Kỳ.

nhau chỉ Phật (Buddha). Do đó không có gì ngạc nhiên khi thấy rằng Ấn Giáo (*Hindus*) có tới một ngàn tên cho vị thần Vishnu của họ, và họ có một cuốn sách gọi là Một Ngàn Danh Hiệu của Vishnu. Có thể nói người ta sáng tạo ra những cái tên khác nhau để gọi các bậc đạo sư của họ là do lòng sùng đạo và sự uyển chuyển trong ngôn ngữ.

Mặc dù có ba mươi hai danh hiệu trở Phật (*Buddha*) nhưng phổ biến nhất vẫn là Bhagavant hay Bhagavan (*Thế Tôn*). Mở đầu của hầu hết các bài kinh chúng ta thấy chữ Bhagava (*Thế Tôn*) thế cho chữ Phật. Người ta thường dịch chữ này là Thế Tôn, tức bậc được thế gian tôn kính. Và có cả ngàn bài kinh (*sutta*) trong kinh tạng chúng ta thấy từ đó được sử dụng rất nhiều lần. Mới đây, một số vị thầy đã tự giới thiệu mình là Thế Tôn (*Bhagavan*), nhưng đối với một người Phật tử, từ này chỉ nói đến Đức Phật, và không người nào trong giới Phật tử dám lấy danh hiệu Bhagavan.

Còn về danh hiệu Buddha (*Phật*), vốn có nghĩa là bậc đã giác ngộ hay thức tỉnh thì sao? Từ này cũng thường được thấy trong Tạng Luật (*Vinaya Pitaka*), vốn là bộ sưu tập về những điều luật và các học giới cho các vị sư, tu nữ và sa-di, trong đó từ Buddha được dùng chung với từ Bhagavant. Vì thế trong văn kinh chúng ta thường gặp, ‘*Một thời Đức Phật, Thế Tôn trú tại kinh thành Vương Xá, ... (Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati...)*’, ở đây hai từ được dùng chung với nhau để nói về Đức Phật.

Mặc dù từ Tathāgata không được dùng thường xuyên như hai từ kia, nhưng nó lại rất ý nghĩa, bởi vì bất cứ

khi nào muốn nói về mình Đức Phật đã dùng từ này. Có hai trường hợp trong kinh điển ở đây Đức Phật nói, “*Ta là Phật*”, hay “*Hãy biết Ta như là một vị Phật*,” còn lại mọi trường hợp khác Ngài tự gọi mình là Như Lai (*Tathāgata*), chứ không bằng bất cứ danh hiệu nào khác. Sau khi giác ngộ, ngài đã trải qua bảy tuần lễ dưới cội Bồ Đề, sau đó đi đến nơi cư ngụ của năm vị đệ tử đầu tiên (*nhóm 5 vị Kiều-trần-như*) để giảng cho họ nghe bài kinh Chuyển Pháp Luân. Khi năm vị này nhìn thấy Đức Phật, họ không tin rằng ngài đã thành Phật, bởi vì họ nghĩ ngài đã rời bỏ pháp hành khổ hạnh mà theo họ là pháp hành đúng đắn đưa đến giác ngộ giải thoát. Vì thế khi Đức Phật đi đến, họ không tỏ ra tôn trọng lắm, và họ còn gọi ngài bằng tên riêng theo lối bằng hữu. Thấy vậy Đức Phật nói với họ, “*Này các tỳ kheo, chớ có gọi Như Lai (Tathāgata) bằng tên riêng như vậy, chớ có gọi ta là hiền giả như vậy. Như Lai là bậc đáng tôn kính và đã giác ngộ hoàn toàn. Hãy nghe đây, ta đã chứng được pháp Bất Tử. Bây giờ ta sẽ hướng dẫn cho các ngươi, ta sẽ dạy Pháp ấy cho các ngươi.*” Đức Phật đã lập đi lập lại ba lần như vậy để thuyết phục họ, và sau ba lần, Đức Phật hỏi, “*Này các tỳ kheo, Ta có từng bao giờ nói với các vị như thế này trước đây chưa?*” Cuối cùng, họ đã bị thuyết phục và gọi Đức Phật theo cách khác. Họ nói, “*Bạch Tôn Giả (Bhante), thưa*”. Chữ Bhante có nghĩa là bậc đáng tôn kính (*tôn giả*). Như vậy chúng ta thấy rằng bất cứ khi nào Đức Phật muốn nói đến chính mình, ngài sẽ dùng chữ Như Lai.

Vì danh hiệu Như Lai đã được chọn để đặt tên cho trung tâm thiền này, do đó tôi mong quý vị nên hiểu rõ ý nghĩa của từ ấy. Có thể nói Như Lai là một từ thích hợp vì

nó nói đến chính Đức Phật. Trong các bản chú giải, có rất nhiều nghĩa được gán cho từ này đến nỗi khó mà biết chính xác nghĩa nguyên thủy của nó là gì. Các nhà chú giải giải thích từ này rất rõ ràng và còn chia từ ra làm nhiều phần để giải thích thêm ý nghĩa. Một trong những bản chú giải đó đưa ra tám ý nghĩa của từ này, và thực sự có những thay đổi về hai ý nghĩa, vì thế chúng ta có cả bảy mươi ý nghĩa cho từ Như Lai.

Thứ nhất: Như lai có nghĩa là người đã đi đến giống như các vị Phật khác. Ở đây, *tathā* nghĩa là ‘theo cách tương tự’, và *gata*, có nhiều nghĩa, song nghĩa chính ở đây là ‘người đã đi đến’ (*thực ra chữ này là āgata, nhưng do ‘ā’ bị lược bỏ khiến cho chữ thành Tathāgata*). Để trở thành một vị Phật, vị Bồ Tát hay Đức Phật tương lai phải thực hiện một lời phát nguyện và sau đó vị ấy còn phải được một vị Phật đương thời thọ ký. Vị ấy phải hoàn thành mười pháp Ba-la-mật (*pāramīs*), đó là bố thí, giữ giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, tâm từ, và tâm xả. Ngoài ra, vị ấy cũng phải hoàn thành năm pháp đại thí, các pháp tinh tấn (tiền nỗ lực), chánh hạnh, thuyết pháp và thực hành vì lợi ích của các hàng quyến thuộc, v.v... trước đó. Đức Phật tương lai cũng còn phải thực hành tứ niệm xứ và các pháp hành khác. Như vậy Đức Phật Gotama hiện tại của chúng ta đã trở thành một vị Phật giống như cách chư Phật quá khứ đã làm. Vì thế *Tathāgata có nghĩa là người đã đến bằng con đường thực hành giống như các vị Phật khác*.

Mặc dù chúng ta nói đến người như vậy là Phật (*Buddha*), nhưng từ Buddha hay Phật vẫn không phải là tên

riêng của ngài. Tên của ngài là Siddhattha, và tộc tánh của ngài là Gotama. Chỉ sau khi giác ngộ, ngài mới được gọi là Đức Phật. Nếu chúng ta muốn phân biệt ngài với các vị Phật khác chúng ta có thể gọi ngài là Đức Phật Cồ Đàm (*Gotama Buddha*). Điều này là cần thiết bởi vì, như chúng ta đã thấy, ý nghĩa đầu tiên của Tathāgata là người đã đi đến giống như các vị Phật khác (tathā+āgata).

Thứ hai, Tathāgata có hai biến nghĩa. Một là người đã đi giống như các vị Bồ-tát (*bodhisattas*) khác. Ở đây chữ gata có nghĩa là ‘đi’, ‘sau khi đã đi’ hay ‘đã đi’. Quý vị có thể nhớ lại ý nghĩa của việc đi này trong cuộc đời Đức Phật. Ngay sau khi vừa sanh ra, ngài đã đứng thẳng dậy, nhìn chung quanh, và bước đi bảy bước theo hướng bắc. Và rồi ngài tuyên bố, **“Ta là bậc cao quý nhất trên thế gian”**. Kinh điển nói rằng mỗi vị Phật ra đời đều làm giống như vậy. Nghĩa là sau khi sanh ra, các vị đều bước đi giống nhau và đều tuyên bố những lời dũng cảm như vừa đề cập giống nhau. Vì, giống như vị Bồ tát khác, Bồ tát Gotama của chúng ta đã đi theo cách như vậy nên được gọi là Như Lai.

Biến nghĩa khác của nghĩa thứ hai là người đã đi giống như chư Phật khác. Ở đây, từ ‘người đã đi’ mang ý nghĩa của người đã bỏ lại đằng sau mọi phiền não. Như vậy từ này hàm ý rằng Đức Phật là một người đã đoạn trừ tất cả phiền não bất tịnh nhờ chứng đắc Phật quả. Vì vậy chữ ‘đã đi’ ở đây không có nghĩa là hành động đi của thân vật lý, mà là đã đạt đến mục đích nhờ sức mạnh của trí tuệ. Trong văn hệ Pāli, đi cũng có thể có nghĩa là tuệ tri. Động từ đi, trong cả Pāli lẫn Sanskrit, lúc đầu có nghĩa là ‘đi’ nhưng về

sau nó còn mang nghĩa của “xảy ra, đạt đến, và biết (tuệ tri).” Trong ngữ cảnh này, gata (đi) có nghĩa là đã biết, và như vậy nghĩa thứ hai của Tathāgata là người đã đi bằng con đường trí tuệ, bằng con đường đoạn trừ phiền não, giống như các vị Phật khác.

Thứ ba, Tathāgata có nghĩa là người đã đến, bằng con đường trí tuệ, bằng sự hiểu biết thực tính của vạn pháp. Đức Phật hiểu biết thấu đáo thực tính của các pháp hữu vi, như tứ đại (đất, nước, lửa, gió), thực tính của các danh pháp, như thức, xúc, thọ, ... Ngài cũng biết rõ thực tính của các thực tại vô vi, đó là Niết-bàn. Sở dĩ ngài hiểu biết thấu đáo được thực tính của các pháp ấy là vì, trong lúc hành thiền tâm ngài nghiêng về tất cả đối tượng, và khi tâm thành tựu định trên những đối tượng ấy, Ngài thấy các đặc tính của chúng. Đây là mục đích của thiền Minh Sát (*vipassanā*).

Ý nghĩa thứ tư, Tathāgata có hai biến nghĩa. Một, Như Lai là bậc đã tuệ tri Tứ Thánh Đế, đó là tuệ tri sự thực (*thánh đế*) về khổ, sự thực về nhân sanh khổ, sự thực về sự diệt khổ, và sự thực về con đường dẫn đến sự diệt khổ. Đức Phật là người đầu tiên khám phá ra Tứ Thánh Đế và sau đó truyền đạt chúng cho thế gian. Như vậy, Tứ Thánh Đế luôn luôn hiện hữu nhưng bị (*vô minh*) che lấp cho đến khi một vị Phật ra đời và phát hiện ra chúng. Biến nghĩa khác, Như Lai là bậc đã biết rõ sự thực về quy luật duyên sanh. Ở đây, từ Tathāgata có nghĩa là Bậc hiểu biết chân lý (*sự thực*), và sự thực mà nó muốn nói đến là quy luật nhân quả hay pháp duyên sanh, một quy luật tuyên bố rằng mọi vật đều do duyên hay do một hiện tượng khác nào đó tạo thành. Tất cả

các hiện tượng tâm lý và vật lý, tất cả các pháp hữu vi, đều dựa vào nhân duyên mà sanh khởi. Một pháp hay một sự kiện có thể là nhân hay duyên cho một pháp khác hay sự kiện khác theo nhiều cách. Đây là giáo lý trung tâm của Đạo Phật.

Ở đây từ Tathāgata được chia làm hai, tatha và gata. Mẫu tự ‘a’ ở cuối vần thứ hai trong ‘tatha’ không có dấu ngang ở trên nên là một âm ngắn (đoản âm). Khi tatha có đoản âm ‘a’ thì nó có nghĩa là ‘sự thực’. Còn khi tathā có trường âm ‘ā’, nó có nghĩa là ‘theo cách tương tự’. Điều này hoàn toàn có thể nhận ra khi ta nghe hai âm cuối của chữ đó được phát âm khác nhau. Trường âm ‘ā’ được kéo dài khi phát âm, trong khi đoản âm, chữ ‘a’ không có dấu ngang ở trên, được phát âm ngắn hơn. Ở đây chú giải chỉ nói rằng chữ ‘gata’ mang nghĩa của một bậc đã biết rõ hay một bậc đã tỉnh thức; chứ không nói bất cứ điều gì về lý do tại sao chữ tathagata lại trở thành tathāgata. Chúng ta có thể đoán chừng rằng âm ‘a’ của ‘tha’ đã được kéo dài ra, hoặc một trường âm ‘ā’ đã được chèn vào giữa tatha và gata vậy thôi.

Thứ năm, Tathāgata có nghĩa là bậc đã biết rõ thực tại. Trong nội dung này ‘Tatha’ có nghĩa là thực tại, và gata biểu thị hành động thấy hay biết. Hơn nữa, thực tại muốn nói ở đây là cảnh sắc (*sắc trần*), và các đối tượng khác, ...sau khi đã được phân tích bởi Đức Phật như đáng mong muốn hay không đáng mong muốn, sau khi đã được thấy, nghe, tri giác, như quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, ... tất cả những pháp ấy được phân tích như vậy là thực tại hay phi thực tại. Có thể nói Đức Phật đã biết các

đối tượng ấy trên mọi khía cạnh của chúng. Do đó Ngài được gọi là Như Lai, bậc đã biết về thực tại một cách thấu suốt, biết trên mọi phương diện (tatha+gata, ‘a’ của tatha được đổi thành ‘ā’).

Thứ sáu, Tathāgata có nghĩa là người chỉ nói những sự thực, người mà lời nói luôn đúng với sự thực. Ở đây cũng vậy, chúng ta có từ ‘tatha’ với đoạn âm ‘a’ ở âm tiết thứ hai. Đức Phật là một nhà diễn thuyết vĩ đại, hàng ngày ngài giảng dạy không biết mệt mỏi. Chú giải nói rằng ngài nói nhiều tới mức, nếu chúng ta cố gắng sưu tập những lời ngài nói thành kinh sách, có thể chứa đầy cả thư viện. Chú giải cũng nói rằng Ngài có thể nói nhanh hơn người bình thường gấp 128 lần, và chúng ta chỉ có thể hình dung được điều này nếu chúng ta nghĩ tới vận tốc của một chiếc máy tính thời nay. Hai tháng sau khi Giác Ngộ, ngài bắt đầu đi thuyết giảng và tiếp tục thuyết giảng cho đến khi Ngài nhập diệt Niết-bàn. Ngay cả trong giờ phút lâm chung, khoảng hai tiếng đồng hồ trước lúc nhập diệt ngài còn dạy đạo cho Subhadda, người đệ tử cuối cùng củ ngài. Đối với người Phật tử, mọi điều ngài nói đều là sự thực, và vì vậy ngài được gọi là người mà lời nói luôn xác thực (tatha+gata hay āgata; d>t, và trường âm ‘ā’ được xen vào nếu phần thứ hai là ‘gata’).

Thứ bảy: Tathāgata có nghĩa là người làm đúng như vậy, tức người mà hành động của họ tương hợp với lời nói và lời nói của họ tương hợp với hành động (người nói như thế nào làm như thế ấy và làm như thế nào nói như thế ấy). Đây là một đức tính rất đáng khâm phục, một đức tính rất hiếm thấy nơi con người. Hầu hết mọi người đều có những

sự mâu thuẫn sâu xa giữa lời nói và hành động của họ - thậm chí họ còn nói với con cái hay đệ tử của họ rằng, **“Hãy làm những gì ta nói, đừng làm những gì ta làm.”** Thật khó để sống theo cách chúng ta muốn sống, và cũng thật khó để thừa nhận sự thực về những hành động của chúng ta, ngay cả với bản thân chúng ta. Chúng ta luôn luôn có một bộ quy tắc cho những người khác, và bộ quy tắc khác cho bản thân mình. Có câu chuyện kể về vị sư nọ luôn luôn có thái độ rất thản nhiên về sự chết. Bất cứ khi nào thân quyến hay bạn bè của ai đó chết, vị sư này luôn nói rằng, **‘Khóc lóc làm gì. Đó chỉ là bản chất của đời sống thôi mà.’** Nhưng đến khi mẹ của vị sư ấy chết, vị sư ấy khóc rất nhiều. Những đệ tử của vị sư hỏi lý do tại sao vị sư lại khóc trong khi luôn luôn khuyên họ hãy chấp nhận cái chết một cách thản nhiên. Vị sư trả lời, **‘Lần này là vì chính mẹ của tôi chết.’** Đức Phật không có thái độ giống như vậy. Đức Phật làm những gì ngài dạy và dạy những gì ngài làm. Đây là một tấm gương tốt cho chúng ta noi theo. Vì chúng ta là những thành viên của Như Lai Thiên Viện, chúng ta nên hành những gì chúng ta nói và nói những gì chúng ta hành. Chúng ta không nên bảo ai đó đến đây để hành thiền trừ phi chính chúng ta đã thực hành. Sau khi chúng ta thực hành chúng ta mới có thể khuyến khích những người khác, noi theo tấm gương của Đức Phật. Như vậy Đức Phật đã hành những gì ngài dạy và dạy những gì ngài hành, và chính vì điều này ngài được gọi là Như Lai. Trong ngữ cảnh này, gata mang nghĩa của một người đã làm hay đã hành (tathā + gata).

Thứ tám, Tathāgata có nghĩa là người thống lĩnh thế gian nhờ có thuốc chữa (*agada*) đích thực. Thuốc chữa

trong nội dung này muốn nói tới cả sự thiện xảo của lời dạy lẫn sự tích lũy các công đức. Lời dạy của Đức Phật được xem là thiện xảo bởi vì ngài là một nhà diễn thuyết rất hùng biện, khéo léo và hiệu quả. Ngài dạy đạo theo nhiều cách khác nhau, và ngài có thể diễn đạt lại bức thông điệp của ngài bằng nhiều cách khác nhau để giúp mọi người hiểu. Ngài giới thiệu giáo pháp của ngài với sự đa dạng và, vì ngài có nhất thiết trí (Sabbaññutāñña 一切知智), ngài biết tùy người mà thuyết loại pháp nào cho phù hợp và biết tùy thời đưa ra một lời dạy nào đó để sẽ đem lại hiệu quả cao nhất. Như vậy, ngài giống như một vị lương y biết phải cho thuốc gì và cho vào lúc nào thì thích hợp. Đó là lý do tại sao lời dạy của ngài luôn luôn hiệu quả. Ở đây chữ *thiện xảo* mang những ý nghĩa sau: ***phong phú, nghiêm trang, hợp thời, khéo léo và giản dị.***

Một ví dụ về cách trình bày đa dạng của Đức Phật trong một giáo lý mang tính triết lý sâu xa mà chúng ta có thể thấy là giáo lý về năm uẩn. Đức Phật dạy rằng tất cả pháp hữu vi đều do năm uẩn (pañcakkhandha) cấu thành, đó là sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Nhưng vào những lúc khác, cũng ý niệm này ngài lại dạy bằng định thức mười hai xứ, đó là, nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ và các đối tượng tương ứng của chúng như, sắc xứ, thanh xứ, ... Và cũng pháp hữu vi ấy, những lúc khác ngài gọi bằng 18 giới, hoặc 22 quyền. Song tất cả đều giống như nhau. Sở dĩ Đức Phật phải làm điều này là vì mỗi người quen nghe những từ khác nhau và những thể loại ngôn ngữ khác nhau. Nếu người ta được nghe một lời giải thích bằng ngôn ngữ quen thuộc đối với họ, chắc chắn họ sẽ hiểu nó tốt hơn. Đức Phật biết tâm và cảm giác của

những người đang nghe ngài thuyết giảng, vì thế ngài đã phát triển sự thiện xảo trong việc giảng dạy như một khí cụ nhằm giúp người ta chứng ngộ. Như vậy ngài được gọi là bậc có phương tiện thiện xảo và thuốc chữa đích thực để chữa lành bệnh khổ của chúng sanh.

Nghĩa khác của thuốc chữa (agada) là sự tích lũy các công đức. Đức Phật có một sự tích lũy công đức không thể tính kể, những công đức này ngài đã thu thập qua nhiều kiếp sống trong nỗ lực trở thành Phật của ngài. Với số công đức vô lượng này, ngài cố gắng để chữa lành tâm bệnh của các chúng sanh. Đó là ngài chỉ cho họ cách để đoạn trừ phiền não, những bất tịnh của tâm vốn làm cho họ đau khổ.

Chính nhờ sự thiện xảo của lời dạy và sự tích lũy các công đức này mà ngài đã thống lĩnh thế gian một cách hiệu quả. Vì thế ngài được gọi là Như Lai (Tathāgata = tatha + agada; d>t).

Như vậy chúng ta có tám ý nghĩa của từ Như Lai – và sẽ là mười nghĩa nếu chúng ta xét đến những biến nghĩa của nghĩa thứ tư và thứ tám. Bây giờ, nếu có ai hỏi quý vị Tathāgata nghĩa là gì, quý vị sẽ nói, “Tôi không biết — vì có quá nhiều nghĩa!” Tuy nhiên quý vị có thể chọn một trong nhiều nghĩa ấy để giải thích. Nói chung Tathāgata là một từ rất phong phú và chứa đựng nhiều thành tố của giáo pháp Đức Phật.

Đến đây tôi sẽ trích dẫn một số bài kệ trong Pháp Cú (Dhammapada) do ngài Trưởng Lão Narada dịch (Buddhist Publication Society, 1978), trong đó Đức Phật nói về bản thân ngài và tất cả chư Phật khác như các đấng Như Lai,

một số bài kệ còn nói về tầm quan trọng của Tứ Thánh Đế, Bát Thánh Đạo, và tầm quan trọng tối thượng của sự nương tựa vào chính mình và tự chứng. Ngay cả với tất cả năng lực mà các đấng Như Lai có, các ngài cũng không thể chuyển những chứng đắc tâm linh của mình sang người khác được – mỗi cá nhân phải tự nỗ lực để đạt đến sự giải thoát cho chính mình.

1. Maggānatṭhaṅgiko seṭṭho,
saccānaṃ caturo padā;
virāgo seṭṭho dhammānaṃ,
dvipadānañca cakkhumā. (PC. 273)¹¹

"Tám chánh, đường thù thắng,
Bốn câu (Tứ Đế), lý thù thắng.
Ly tham (Niết Bàn), pháp thù thắng,
Giữa các loài hai chân,
Pháp nhãn, người thù thắng."

2. Eseva maggo natthañño,
dassanassa visuddhiyā;
etañhi tumhe paṭipajjatha,
mārassetaṃ pamohanaṃ. (PC. 274)¹²

¹¹ The best of paths is the Eightfold Path
The best of truths are the four Sayings
Non-attachment is the best of state.
The best of bipets is the Seeing One.

¹² This is the only way
There is non other for the purity of vision
Do you follow this path

"Đường này, không đường khác
Đưa đến kiến thanh tịnh.
Nếu người theo đường này,
Ma quân sẽ mê loạn."

3. Etañhi tumhe paṭipannā,
dukkhassantaṃ karissatha;
akkhāto vo mayā maggo,
aññāya sallakantaṃ. (PC.275)¹³

"Nếu người theo đường này,
Đau khổ được đoạn tận.
Ta dạy người con đường.
Với trí, gai chướng diệt."

4. Tumhehi kiccamātappam,
akkhātāro tathāgatā;
paṭipannā pamokkhanti,
jhāyino mārabandhanā. (PC.276)¹⁴

This is the bewilderment of Māra.

¹³ Entering upon the Path,
You will make an end of pain.
Having learn the removal of throns.
Here I taught you the Path.

¹⁴ Striving should be done by yourself,
The Tathāgata are only teachers.
The meditative ones, who enter the way,
Are delivered from the bonds of Māra.

"Người hãy nhiệt tình làm,
 Như Lai chỉ thuyết dạy.
 Người hành trì thiền định
 Thoát trói buộc Ác ma."

Con đường thù thắng nhất trong các con đường Đức Phật muốn nói là Bát Chánh Đạo (*Con Đường Bát Chánh hay Trung Đạo*), mà Ngài đã khám phá và thực hành, nhờ đó ngài đạt đến sự giác ngộ. Khi người hành thiền thực hành Minh Sát (*vipassanā*), họ đang đi trên Con Đường Bát Chánh. Tám nhân tố của con đường ấy là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định. Chánh tin tấn được xem là cần thiết để giữ Tâm trên đề mục thiền, có thể đó là sự phòng lên và xẹp xuống của bụng hay hơi thở vô-ra, hay trong thiền minh sát, đối tượng nào nổi bật nhất vào lúc đó. Với tinh tấn thích hợp, tâm tìm ra đối tượng, và đây là chánh niệm. Chánh định có mặt khi tâm khấn khít với đối tượng. Không có tinh tấn, không thể có niệm, và không có niệm, không thể có định. Với định, người hành thiền có thể thấy thực tánh của các pháp — tính chất vô thường, khổ, và vô ngã của mọi hiện tượng. Đó là chánh kiến. Nhân tố thứ hai của Bát Chánh Đạo là Chánh Tư Duy, trong thiền nó chính là Tâm (*vitakka*), một tâm sở được dạy trong Vi Diệu Pháp. Tâm sở này có nhiệm vụ hướng tâm đến đối tượng, và không có nó, không thể có niệm, định, hay tuệ (chánh kiến). Có thể nói năm nhân tố (chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định) luôn luôn làm việc cùng nhau. Ba nhân tố khác — chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng — thuộc về lãnh vực giới (*sīla*), và chúng cần phải được hoàn tất trước khi hành giả bắt đầu

hành thiền. Như vậy cả tám nhân tố này phải làm việc chung với nhau khi hành giả hành thiền và đắc định. Đây là con đường thù thắng nhất trong các con đường.

Bốn Câu muốn nói đến Tứ Thánh Đế, và ở đây Đức Phật tuyên bố Tứ Thánh Đế là thù thắng nhất trong các sự thực (Đế). Tất nhiên có thể có những sự thực hay những sự thỏa thuận của quy ước, và từ Pāli, Sacca trở sự thực cũng muốn nói đến tất cả những sự thực theo quy ước này. Nhưng Tứ Thánh Đế (*Bốn Sự Thực Cao Quý*) được xem là quan trọng nhất trong các sự thực. Cũng trong bài kệ Pháp Cú này, Đức Phật tuyên bố rằng vô tham hay ly tham (*virāgo*) là pháp thù thắng nhất trong các pháp, và ngài liên hệ nó với trạng thái Niết-bàn, sự dập tắt mọi khổ đau. Bài kệ tiếp tục bằng cách tuyên bố rằng Đức Phật, Bạc đã thấy Chân Lý, là thù thắng nhất trong các chúng sanh, dù là người hay chư thiên, bởi vì Ngài đã khám phá ra con đường giải thoát và tiết lộ nó cho thế gian.

Trong bài kệ thứ hai, Đức Phật tuyên bố rằng Tứ Thánh Đế và Bát Chánh Đạo, vốn có thể được tóm tắt trong Tứ Niệm Xứ, là con đường độc nhất để tịnh hoá tâm, con đường độc nhất để thấy các pháp đúng như chúng thực sự là. Nhờ thực hành chánh niệm và thiền Minh Sát, cái nhìn của chúng ta được tịnh hoá và chỉ lúc đó chúng ta mới có thể thấy các pháp một cách đúng đắn. Bằng con đường này, hành giả dứt mình ra khỏi những phiền não.

Trong bài kệ thứ ba, Đức Phật tuyên bố rằng con đường này sẽ cho người ta khả năng trở thành người giác ngộ và chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau. Sau đó Đức Phật còn xác nhận rằng Ngài đã học hay đúng hơn đã tự mình

khám phá ra cách “loại bỏ những cây gai,” nghĩa là loại bỏ những phiền não — Ngài không học nó từ người nào khác hay không tiếp nhận nó từ bất cứ một truyền thống nào cả, ngài cũng không học nó bằng sự suy đoán đơn thuần. Những gì Đức Phật dạy đã được ngài học từ chính sự thực hành và kinh nghiệm của ngài, và sự thực hành này cuối cùng đã dẫn đến trí tuệ thâm sâu của ngài.

Bài kệ thứ tư rất quan trọng và nó đưa chúng ta trở lại với từ Như Lai (*Tathāgata*). Trong bài kệ này chúng ta thấy Đức Phật nói về mình như đức ‘Như Lai’. Đức Phật tuyên bố rằng người hành thiền phải tự mình nỗ lực — các đấng Như Lai hay các vị Phật chỉ là người thầy chỉ đường và không thể làm trọn công việc cho người khác được. Trong những lời dạy của Đức Phật, không có chỗ nào nói về việc một người truyền sự chứng đắc tâm linh sang người khác. Ngay cả bản thân Đức Phật cũng vậy, với tất cả sự chứng đắc tâm linh cao tột và lòng bi mẫn vô biên của ngài, không thể ban sự chứng đắc, trí tuệ và sự hiểu biết của ngài cho người khác được. Những gì Đức Phật dạy hoàn toàn phải được thực chứng như kinh nghiệm tự thân trong mỗi người. Một số người tin rằng trí tuệ hay các trạng thái thiền có thể đem chia xẻ hay ban cho người khác, nhưng theo Đức Phật, điều này là bất khả. Sức mạnh của Định (*samādhi*) cần thiết để thể nhập vào sự thực, là một trạng thái tâm xuất hiện bên trong một người, trạng thái tâm này là tài sản của riêng người ấy — không ai có thể lấy đi được, và người ấy cũng không thể cho nó đến người khác được. Không một người nào có thể lấy được kiến thức hay sự hiểu biết của chúng ta. Trí này người hành thiền phải tu tập bằng chính nỗ lực của mình, nhưng họ không thể đem cho

nó như một món quà, mặc dù họ có thể chia xẻ hoặc dạy cho người khác cách làm thế nào để có được nó.

Khi Đức Phật chứng đắc giác ngộ, ngài đã đoạn trừ các phiền não trong tâm. Nhưng Đức Phật không thể đi vào trong tâm của người khác để đoạn trừ phiền não cho họ, mặc dù vì lòng đại bi chắc chắn ngài rất muốn làm như vậy. Nếu ngài có thể làm điều đó cho chúng ta, thì bây giờ tất cả chúng ta là Phật hết rồi. Đức Phật dạy chúng ta phải tự mình nỗ lực, chư Phật chỉ là người thầy chỉ đường, không phải vì ngài muốn giữ độc quyền sự giác ngộ cho riêng ngài, mà vì sự giác ngộ này chỉ có thể được đạt đến bằng nỗ lực cá nhân của tự thân mỗi người. Chỉ bằng cách hành thiện người ta mới có thể chứng đắc giác ngộ. Các đấng Như Lai chỉ là bậc đạo sư — các ngài không thể thực hành thế cho đệ tử của mình được. Một vị bác sỹ có thể kê toa thuốc, nhưng không thể uống nó thay cho bệnh nhân.

Tôi sẽ chấm dứt bài giảng với một câu kệ pháp cú khác nhấn mạnh đến sự cần thiết phải phấn đấu theo lời dạy của các đấng Như Lai. Đây là bài kệ số 280 nằm trong Phẩm XX của Pháp Cú, nhấn mạnh đến sự cần thiết phải nỗ lực nhất là đối với những hành giả trẻ.

Uṭṭhānakālamhi anuṭṭahāno,
yuvā balī ālasiyaṇ upeto;
saṃsanna saṅkappamano kusīto,
paññāya maggaṇ alaso na vindati.¹⁵

¹⁵ The inactive idler who strives not when he should strive,
who, though young and strong, is slothful,
with (good) thoughts depressed,

"Khi cần, không nỗ lực,
 Tuy trẻ mạnh, nhưng lười
 Chí nhu nhược, biếng nhác.
 Với trí tuệ thụ động,
 Sao tìm được chánh đạo?"

Đức Phật đã nói lên bài kệ này nhân dịp một vị Tỳ kheo nọ cảm thấy không thể chịu đựng được đời sống tu tập trong rừng. Các vị Tỳ-kheo khác đã phải bỏ vị ấy lại tu viện và lên đường vào rừng hành thiền. Khi các vị trở về, Đức Phật khen ngợi họ, nhưng ngài không khen vị Tỳ-kheo ở lại tu viện. Điều này khiến vị tỳ kheo ấy cảm thấy hổ thẹn và muốn thực hành, nhưng khi vị ấy nỗ lực hành thiền, vị ấy lại rơi vào hôn trầm và bị té xuống đất gãy chân. Đức Phật nói lên bài kệ này nhằm làm sáng tỏ một điều hết sức quan trọng là khi có cơ hội, khi tuổi đời còn trẻ và khỏe mạnh hãy cố gắng hành thiền đừng nên trì hoãn hay lười biếng. Vì lẽ các đấng Như Lai đều dạy: *‘Các người hãy tự mình nỗ lực (để chứng ngộ), Như Lai chỉ là người chỉ đường’*, do đó điều khẩn thiết là chúng ta phải nỗ lực tu tập không nên trì hoãn.

Đừng đợi đến lúc tuổi già — việc thực hành sẽ khó khăn hơn khi chúng ta lớn tuổi. Lời dạy của Đức Phật là để thực hành chứ không phải để chúng ta nghiên cứu hay đọc tụng suông. Giáo pháp sẽ chỉ hữu ích nếu bạn thực hành nó và thực chứng chân lý cho chính mình. Một số người trẻ ngày nay hay trì hoãn, nghĩ rằng họ còn có nhiều thời gian,

nhưng nếu cho đến 50 tuổi mà họ vẫn không khởi sự thì họ sẽ không gặt hái được kết quả gì khi họ 50. Và nếu họ bị bệnh trước 50, họ sẽ để lỡ mất cơ hội thực hành của họ. Do đó điều quan trọng đối với chúng ta là phải thực hành ít nhất một tiếng mỗi ngày, và rồi đi vào độc cư hành thiền khi có thể. Việc thực hành sẽ giúp chúng ta ổn định trong cuộc sống, cả đời sống tâm linh lẫn đời sống hàng ngày. Chúng ta không thể giữ sạch mọi phiền não ngay lập tức, nhưng nếu chúng ta hành thiền mỗi ngày một ít, chúng ta vẫn có thể ngăn được những phiền não không cho chúng sanh khởi và làm cho chúng suy yếu đến một mức nào đó. Trí tuệ, Đức Phật nói, chỉ đến qua con đường thực hành. Khi nó đến, nó trở thành của riêng bạn. Sự hiểu biết mang tính tri thức đơn thuần về lời dạy của Đức Phật sẽ không làm cho bạn trở nên tốt hơn. Đó là những gì được hàm ý khi Đức Phật nói: hãy tự mình nỗ lực, các đấng Như Lai chỉ là thầy chỉ đường. Ở đây Đức Phật muốn nói rằng bạn phải thực hành: chỉ có hành thiền người ta mới được giải thoát khỏi những trói buộc của Ma Vương. Kiến thức do nghe qua người khác rất hạn chế ngay cả nếu bạn biết hết tất cả những cuốn sách pháp. Còn trí tuệ đích thực, paññā, không thể có được từ việc đọc, hay nghiên cứu, hay ghi nhớ; nó là kinh nghiệm trực tiếp sẽ giúp bạn loại trừ các phiền não của tâm. Chỉ có kinh nghiệm thiền đích thực này mới có thể làm cho chúng ta tiến bộ trên con đường giác ngộ.

TV. Viên Không Tháng
5 năm 2015

Danh sách Hùn Phước In Kinh

- Sư Viên Trí; Sư Thiện Giàu

- Cô Tu Nữ Diệu Tâm và các con cháu; SC Huyền Nghi, SC Liễu Tâm; Cô Như Nguyệt (Phòng phát hành chùa Bửu Long); GD TN Diệu Châu;

- Tp. Hồ Chí Minh: GD cô giáo Lan, Trung+Thủy Tiên; Anattā Diệu Phương, GD Lê Thị Phiếu; GD Ma Bản; GD Ma Văn Lợi, GD Võ Thị Hòa, GD Tăng Quý – Hà Thị Nhung, Ma Văn Bi, Ma Hoàng Thắng, Ma Thị Hòa-Nguyễn Ngọc Lương, bé Nguyễn Ngọc Như, GD Nguyễn Thị Kim Hoàn; GD Ma Thị Nhung; GD Trần Thị Hoa; GD Hồng Thị Nhơn; GD Trần Văn Nam; GD Phạm Ngọc Francois; GD Hồng Tuấn; GD Lê Thị Huệ (HH Lê Trung Thành); GD Lâm Thanh Thảo; GD Nguyễn Thị Bạch Tuyết; GD Nguyễn Thị Thanh Thủy; GD Nguyễn Thị Đấu; GD Hạnh Hoàng; GD Phạm Thị Thanh Thanh-Phụng; Trần Thị Lắm, Nguyễn Thanh Quang; Nguyễn Trí Dũng, Tống Thị Phương Thảo, Nguyễn Anh Quân, GD Lâm Thị Cẩm Tú; GD Diệu Hương và các con Như An, Hữu Hiệp; Cô Ngọc Châu; GD Trần Tông, Vương Lệ Nga; Bá Học (Cầu an mẹ Bạch Thị Đức); GD Sư Viên Thành (Puṇṇa Idhi); GD Tâm Chon (chùa Pháp Bảo Mỹ Tho)

- An Giang: GD Đào Điều; GD Cường Dung;

- Hà Nội: GD Viên Chánh + Minh Huyền (Hà Giang); GD Hoa Minh, anh Thành (Hà Nội); GD Trần Thị Thanh Hương, Trần Duy Minh;

Như Lai và Pháp Thế Gian

Mahasī Sāyādaw

Tỳ-kheo Pháp Thông Dịch



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 04.39260024 – Fax: (04) 39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: GD BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung: TBT LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: NGUYỄN THẾ VINH

Sửa bản in: Tỳ kheo Pháp Thông

Trình bày: Nguyễn Tôn

Bìa: Sumanā Kim Lan

Đôi tác Liên Kết

Lê Minh Thủy Tiên TP Hồ Chí Minh

In 1.000 cuốn, khổ 14X20cm tại Xí Nghiệp In Fahasa.

Số đăng ký KHXB:

In xong và nộp lưu chiểu quý:

